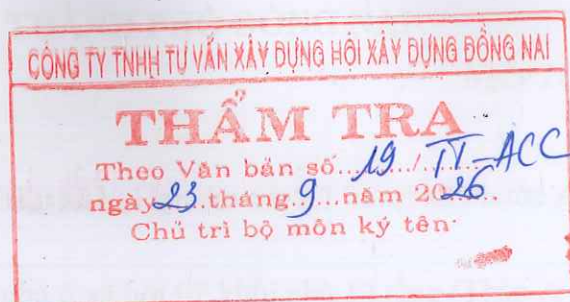


CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY ĐIỆN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG



PHƯƠNG ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI KHU CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT 2,1 HA XÃ PHƯỚC AN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI



Năm 2026

**PHƯƠNG ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI
KHU CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT 2,1 HA XÃ PHƯỚC AN,
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Ngày 11 tháng 9 năm 2026

I. Thông tin dự án

- **Dự án:** Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An, thành phố Đồng Nai.
- **Công trình:** Chung cư nhà ở xã hội 02 khối nhà 12 tầng (Tháp A gồm A1, A2; Tháp B gồm B1, B2) thuộc dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An, thành phố Đồng Nai
- **Địa điểm xây dựng:** xã Phước An, thành phố Đồng Nai.

II. Chủ đầu tư dự án

- **Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng.
- **Địa chỉ liên lạc:** Số 198 Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- **Mã số thuế:** 0100105197
- **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Vũ Hồng Minh – Tổng Giám đốc.

III. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024;
- Căn cứ Công văn số 1051/BXD-QLN ngày 23/01/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội;
- Căn cứ Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An và Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của UBND xã Phước An về việc giao đất (diện tích 21.162,0 m²) để thực hiện dự án;



- Căn cứ Thông báo số 7277/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Chung cư nhà ở xã hội thuộc dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An;
- Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư và tổng mức đầu tư 1.040.644.733.600 đồng;
- Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2026 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt Tổng dự toán xây dựng và điều chỉnh Tổng mức đầu tư dự án.
- Căn cứ Quyết định số 166/2026/QĐ-TGD ngày 09/09/2026 về việc phê duyệt Dự toán chi phí nhà mẫu, nhà bán hàng của Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-TGD ngày 08/09/2026 về việc phê duyệt Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp và hợp lý, hợp lệ khác của Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 164/2026/QĐ-TGD ngày 08/09/2026 về việc phê duyệt Dự toán chi phí tổ chức bán hàng, tư vấn bán hàng, truyền thông, marketing, quảng cáo, tiếp thị của Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng.

IV. Thông tin chung về dự án

1. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu:

STT	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ
1	Tổng diện tích đất	21.162,0	100,0%
2	Đất xây dựng công trình (mật độ xây dựng 39,94%)	8.452,1	39,9%
3	Đất cây xanh, cảnh quan, sân bãi, giao thông nội bộ	12.709,9	60,1%

1.1. Cơ cấu sử dụng đất của khu Chung cư NOXH

- Diện tích khu đất: 21.162,0 m² (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 30).
- Diện tích xây dựng công trình: 8.452,1 m².
- Mật độ xây dựng: 39,94%.
- Hệ số sử dụng đất: 4,2 lần.
- Số tầng cao (không có tầng hầm): 12 tầng; chiều cao công trình 42,27 m.
- Số khối nhà: 02 khối (Tháp A gồm đơn nguyên A1, A2; Tháp B gồm đơn nguyên B1, B2).
- Tổng diện tích sàn xây dựng chung cư: 100.439,42 m², trong đó phân bổ cho khu căn hộ nhà ở xã hội 95.678,59 m²; khu thương mại dịch vụ tầng 1: 3.209,53m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng các căn hộ (tìm tường): 72.784,21 m².
- Tổng diện tích sử dụng (thông thủy) các căn hộ: 64.509,26 m².
- Tổng số căn hộ: 1.547 căn hộ (Tháp A: 768 căn; Tháp B: 779 căn).
- Dân số: khoảng 2.800 người.

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
THÁP A1							
TẦNG 3							
1	A	A1	3	01	A1.301	70,0	61,77
2	A	A1	3	02	A1.302	70,0	61,77
3	A	A1	3	03	A1.303	45,0	40,27
4	A	A1	3	04	A1.304	33,4	29,12
5	A	A1	3	05	A1.305	35,0	30,83
6	A	A1	3	06	A1.306	40,0	35,33
7	A	A1	3	07	A1.307	35,0	30,83
8	A	A1	3	08	A1.308	65,6	57,82
9	A	A1	3	09	A1.309	35,0	30,83
10	A	A1	3	10	A1.310	64,8	56,67
11	A	A1	3	11	A1.311	35,0	30,83
12	A	A1	3	12	A1.312	45,0	40,05
13	A	A1	3	13	A1.313	35,0	30,83
14	A	A1	3	14	A1.314	45,0	40,05
15	A	A1	3	15	A1.315	40,0	35,33
16	A	A1	3	16	A1.316	45,0	40,05
17	A	A1	3	17	A1.317	70,0	61,77
18	A	A1	3	18	A1.318	45,0	40,27
19	A	A1	3	19	A1.319	55,0	48,54
20	A	A1	3	20	A1.320	45,0	40,27
21	A	A1	3	21	A1.321	45,0	40,05
22	A	A1	3	22	A1.322	64,8	56,73
23	A	A1	3	23	A1.323	45,0	40,05
24	A	A1	3	25	A1.325	45,0	40,05
25	A	A1	3	27	A1.327	45,0	40,05
26	A	A1	3	29	A1.329	38,5	33,92
27	A	A1	3	31	A1.331	40,0	35,55
28	A	A1	3	33	A1.333	40,0	35,55
29	A	A1	3	35	A1.335	45,0	40,27
30	A	A1	3	37	A1.337	45,0	40,27
31	A	A1	3	39	A1.339	45,0	40,27
32	A	A1	3	41	A1.341	45,0	40,27
33	A	A1	3	43	A1.343	55,0	48,54
34	A	A1	3	45	A1.345	70,0	61,77
35	A	A1	3	47	A1.347	45,0	40,07
36	A	A1	3	49	A1.349	35,0	30,61
37	A	A1	3	51	A1.351	35,0	30,61
TẦNG 3A							
38	A	A1	3A	01	A1.3A01	70,0	61,77
39	A	A1	3A	02	A1.3A02	70,0	61,77
40	A	A1	3A	03	A1.3A03	45,0	40,27
41	A	A1	3A	04	A1.3A04	33,4	29,12
42	A	A1	3A	05	A1.3A05	35,0	30,83
43	A	A1	3A	06	A1.3A06	40,0	35,33
44	A	A1	3A	07	A1.3A07	35,0	30,83
45	A	A1	3A	08	A1.3A08	65,6	57,82

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
46	A	A1	3A	09	A1.3A09	35,0	30,83
47	A	A1	3A	10	A1.3A10	64,8	56,67
48	A	A1	3A	11	A1.3A11	35,0	30,83
49	A	A1	3A	12	A1.3A12	45,0	40,05
50	A	A1	3A	13	A1.3A13	35,0	30,83
51	A	A1	3A	14	A1.3A14	45,0	40,05
52	A	A1	3A	15	A1.3A15	40,0	35,33
53	A	A1	3A	16	A1.3A16	45,0	40,05
54	A	A1	3A	17	A1.3A17	70,0	61,77
55	A	A1	3A	18	A1.3A18	45,0	40,27
56	A	A1	3A	19	A1.3A19	55,0	48,54
57	A	A1	3A	20	A1.3A20	45,0	40,27
58	A	A1	3A	21	A1.3A21	45,0	40,05
59	A	A1	3A	22	A1.3A22	64,8	56,73
60	A	A1	3A	23	A1.3A23	45,0	40,05
61	A	A1	3A	25	A1.3A25	45,0	40,05
62	A	A1	3A	27	A1.3A27	45,0	40,05
63	A	A1	3A	29	A1.3A29	38,5	33,92
64	A	A1	3A	31	A1.3A31	40,0	35,55
65	A	A1	3A	33	A1.3A33	40,0	35,55
66	A	A1	3A	35	A1.3A35	45,0	40,27
67	A	A1	3A	37	A1.3A37	45,0	40,27
68	A	A1	3A	39	A1.3A39	45,0	40,27
69	A	A1	3A	41	A1.3A41	45,0	40,27
70	A	A1	3A	43	A1.3A43	55,0	48,54
71	A	A1	3A	45	A1.3A45	70,0	61,77
72	A	A1	3A	47	A1.3A47	45,0	40,07
73	A	A1	3A	49	A1.3A49	35,0	30,61
74	A	A1	3A	51	A1.3A51	35,0	30,61
TẦNG 5							
75	A	A1	5	01	A1.501	70,0	61,77
76	A	A1	5	02	A1.502	70,0	61,77
77	A	A1	5	03	A1.503	45,0	40,27
78	A	A1	5	04	A1.504	33,4	29,12
79	A	A1	5	05	A1.505	35,0	30,83
80	A	A1	5	06	A1.506	40,0	35,33
81	A	A1	5	07	A1.507	35,0	30,83
82	A	A1	5	08	A1.508	65,6	57,82
83	A	A1	5	09	A1.509	35,0	30,83
84	A	A1	5	10	A1.510	64,8	56,67
85	A	A1	5	11	A1.511	35,0	30,83
86	A	A1	5	12	A1.512	45,0	40,05
87	A	A1	5	13	A1.513	35,0	30,83
88	A	A1	5	14	A1.514	45,0	40,05
89	A	A1	5	15	A1.515	40,0	35,33
90	A	A1	5	16	A1.516	45,0	40,05
91	A	A1	5	17	A1.517	70,0	61,77
92	A	A1	5	18	A1.518	45,0	40,27

STT	KHỎI	THÁP	TÀNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
93	A	A1	5	19	A1.519	55,0	48,54
94	A	A1	5	20	A1.520	45,0	40,27
95	A	A1	5	21	A1.521	45,0	40,05
96	A	A1	5	22	A1.522	64,8	56,73
97	A	A1	5	23	A1.523	45,0	40,05
98	A	A1	5	25	A1.525	45,0	40,05
99	A	A1	5	27	A1.527	45,0	40,05
100	A	A1	5	29	A1.529	38,5	33,92
101	A	A1	5	31	A1.531	40,0	35,55
102	A	A1	5	33	A1.533	40,0	35,55
103	A	A1	5	35	A1.535	45,0	40,27
104	A	A1	5	37	A1.537	45,0	40,27
105	A	A1	5	39	A1.539	45,0	40,27
106	A	A1	5	41	A1.541	45,0	40,27
107	A	A1	5	43	A1.543	55,0	48,54
108	A	A1	5	45	A1.545	70,0	61,77
109	A	A1	5	47	A1.547	45,0	40,07
110	A	A1	5	49	A1.549	35,0	30,61
111	A	A1	5	51	A1.551	35,0	30,61
TÀNG 6							
112	A	A1	6	01	A1.601	70,0	61,77
113	A	A1	6	02	A1.602	70,0	61,77
114	A	A1	6	03	A1.603	45,0	40,27
115	A	A1	6	04	A1.604	33,4	29,12
116	A	A1	6	05	A1.605	35,0	30,83
117	A	A1	6	06	A1.606	40,0	35,33
118	A	A1	6	07	A1.607	35,0	30,83
119	A	A1	6	08	A1.608	65,6	57,82
120	A	A1	6	09	A1.609	35,0	30,83
121	A	A1	6	10	A1.610	64,8	56,67
122	A	A1	6	11	A1.611	35,0	30,83
123	A	A1	6	12	A1.612	45,0	40,05
124	A	A1	6	13	A1.613	35,0	30,83
125	A	A1	6	14	A1.614	45,0	40,05
126	A	A1	6	15	A1.615	40,0	35,33
127	A	A1	6	16	A1.616	45,0	40,05
128	A	A1	6	17	A1.617	70,0	61,77
129	A	A1	6	18	A1.618	45,0	40,27
130	A	A1	6	19	A1.619	55,0	48,54
131	A	A1	6	20	A1.620	45,0	40,27
132	A	A1	6	21	A1.621	45,0	40,05
133	A	A1	6	22	A1.622	64,8	56,73
134	A	A1	6	23	A1.623	45,0	40,05
135	A	A1	6	25	A1.625	45,0	40,05
136	A	A1	6	27	A1.627	45,0	40,05
137	A	A1	6	29	A1.629	38,5	33,92
138	A	A1	6	31	A1.631	40,0	35,55
139	A	A1	6	33	A1.633	40,0	35,55

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
140	A	A1	6	35	A1.635	45,0	40,27
141	A	A1	6	37	A1.637	45,0	40,27
142	A	A1	6	39	A1.639	45,0	40,27
143	A	A1	6	41	A1.641	45,0	40,27
144	A	A1	6	43	A1.643	55,0	48,54
145	A	A1	6	45	A1.645	70,0	61,77
146	A	A1	6	47	A1.647	45,0	40,07
147	A	A1	6	49	A1.649	35,0	30,61
148	A	A1	6	51	A1.651	35,0	30,61
TẦNG 6A							
149	A	A1	6A	01	A1.6A01	70,0	61,77
150	A	A1	6A	02	A1.6A02	70,0	61,77
151	A	A1	6A	03	A1.6A03	45,0	40,27
152	A	A1	6A	04	A1.6A04	33,4	29,12
153	A	A1	6A	05	A1.6A05	35,0	30,83
154	A	A1	6A	06	A1.6A06	40,0	35,33
155	A	A1	6A	07	A1.6A07	35,0	30,83
156	A	A1	6A	08	A1.6A08	65,6	57,82
157	A	A1	6A	09	A1.6A09	35,0	30,83
158	A	A1	6A	10	A1.6A10	64,8	56,67
159	A	A1	6A	11	A1.6A11	35,0	30,83
160	A	A1	6A	12	A1.6A12	45,0	40,05
161	A	A1	6A	13	A1.6A13	35,0	30,83
162	A	A1	6A	14	A1.6A14	45,0	40,05
163	A	A1	6A	15	A1.6A15	40,0	35,33
164	A	A1	6A	16	A1.6A16	45,0	40,05
165	A	A1	6A	17	A1.6A17	70,0	61,77
166	A	A1	6A	18	A1.6A18	45,0	40,27
167	A	A1	6A	19	A1.6A19	55,0	48,54
168	A	A1	6A	20	A1.6A20	45,0	40,27
169	A	A1	6A	21	A1.6A21	45,0	40,05
170	A	A1	6A	22	A1.6A22	64,8	56,73
171	A	A1	6A	23	A1.6A23	45,0	40,05
172	A	A1	6A	25	A1.6A25	45,0	40,05
173	A	A1	6A	27	A1.6A27	45,0	40,05
174	A	A1	6A	29	A1.6A29	38,5	33,92
175	A	A1	6A	31	A1.6A31	40,0	35,55
176	A	A1	6A	33	A1.6A33	40,0	35,55
177	A	A1	6A	35	A1.6A35	45,0	40,27
178	A	A1	6A	37	A1.6A37	45,0	40,27
179	A	A1	6A	39	A1.6A39	45,0	40,27
180	A	A1	6A	41	A1.6A41	45,0	40,27
181	A	A1	6A	43	A1.6A43	55,0	48,54
182	A	A1	6A	45	A1.6A45	70,0	61,77
183	A	A1	6A	47	A1.6A47	45,0	40,07
184	A	A1	6A	49	A1.6A49	35,0	30,61
185	A	A1	6A	51	A1.6A51	35,0	30,61
TẦNG 8							

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
186	A	A1	8	01	A1.801	70,0	61,77
187	A	A1	8	02	A1.802	70,0	61,77
188	A	A1	8	03	A1.803	45,0	40,27
189	A	A1	8	04	A1.804	33,4	29,12
190	A	A1	8	05	A1.805	35,0	30,83
191	A	A1	8	06	A1.806	40,0	35,33
192	A	A1	8	07	A1.807	35,0	30,83
193	A	A1	8	08	A1.808	65,6	57,82
194	A	A1	8	09	A1.809	35,0	30,83
195	A	A1	8	10	A1.810	64,8	56,67
196	A	A1	8	11	A1.811	35,0	30,83
197	A	A1	8	12	A1.812	45,0	40,05
198	A	A1	8	13	A1.813	35,0	30,83
199	A	A1	8	14	A1.814	45,0	40,05
200	A	A1	8	15	A1.815	40,0	35,33
201	A	A1	8	16	A1.816	45,0	40,05
202	A	A1	8	17	A1.817	70,0	61,77
203	A	A1	8	18	A1.818	45,0	40,27
204	A	A1	8	19	A1.819	55,0	48,54
205	A	A1	8	20	A1.820	45,0	40,27
206	A	A1	8	21	A1.821	45,0	40,05
207	A	A1	8	22	A1.822	64,8	56,73
208	A	A1	8	23	A1.823	45,0	40,05
209	A	A1	8	25	A1.825	45,0	40,05
210	A	A1	8	27	A1.827	45,0	40,05
211	A	A1	8	29	A1.829	38,5	33,92
212	A	A1	8	31	A1.831	40,0	35,55
213	A	A1	8	33	A1.833	40,0	35,55
214	A	A1	8	35	A1.835	45,0	40,27
215	A	A1	8	37	A1.837	45,0	40,27
216	A	A1	8	39	A1.839	45,0	40,27
217	A	A1	8	41	A1.841	45,0	40,27
218	A	A1	8	43	A1.843	55,0	48,54
219	A	A1	8	45	A1.845	70,0	61,77
220	A	A1	8	47	A1.847	45,0	40,07
221	A	A1	8	49	A1.849	35,0	30,61
222	A	A1	8	51	A1.851	35,0	30,61
TẦNG 9							
223	A	A1	9	01	A1.901	70,0	61,77
224	A	A1	9	02	A1.902	70,0	61,77
225	A	A1	9	03	A1.903	45,0	40,27
226	A	A1	9	04	A1.904	33,4	29,12
227	A	A1	9	05	A1.905	35,0	30,83
228	A	A1	9	06	A1.906	40,0	35,33
229	A	A1	9	07	A1.907	35,0	30,83
230	A	A1	9	08	A1.908	65,6	57,82
231	A	A1	9	09	A1.909	35,0	30,83
232	A	A1	9	10	A1.910	64,8	56,67

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
233	A	A1	9	11	A1.911	35,0	30,83
234	A	A1	9	12	A1.912	45,0	40,05
235	A	A1	9	13	A1.913	35,0	30,83
236	A	A1	9	14	A1.914	45,0	40,05
237	A	A1	9	15	A1.915	40,0	35,33
238	A	A1	9	16	A1.916	45,0	40,05
239	A	A1	9	17	A1.917	70,0	61,77
240	A	A1	9	18	A1.918	45,0	40,27
241	A	A1	9	19	A1.919	55,0	48,54
242	A	A1	9	20	A1.920	45,0	40,27
243	A	A1	9	21	A1.921	45,0	40,05
244	A	A1	9	22	A1.922	64,8	56,73
245	A	A1	9	23	A1.923	45,0	40,05
246	A	A1	9	25	A1.925	45,0	40,05
247	A	A1	9	27	A1.927	45,0	40,05
248	A	A1	9	29	A1.929	38,5	33,92
249	A	A1	9	31	A1.931	40,0	35,55
250	A	A1	9	33	A1.933	40,0	35,55
251	A	A1	9	35	A1.935	45,0	40,27
252	A	A1	9	37	A1.937	45,0	40,27
253	A	A1	9	39	A1.939	45,0	40,27
254	A	A1	9	41	A1.941	45,0	40,27
255	A	A1	9	43	A1.943	55,0	48,54
256	A	A1	9	45	A1.945	70,0	61,77
257	A	A1	9	47	A1.947	45,0	40,07
258	A	A1	9	49	A1.949	35,0	30,61
259	A	A1	9	51	A1.951	35,0	30,61
TẦNG 10							
260	A	A1	10	01	A1.1001	70,0	61,77
261	A	A1	10	02	A1.1002	70,0	61,77
262	A	A1	10	03	A1.1003	45,0	40,27
263	A	A1	10	04	A1.1004	33,4	29,12
264	A	A1	10	05	A1.1005	35,0	30,83
265	A	A1	10	06	A1.1006	40,0	35,33
266	A	A1	10	07	A1.1007	35,0	30,83
267	A	A1	10	08	A1.1008	65,6	57,82
268	A	A1	10	09	A1.1009	35,0	30,83
269	A	A1	10	10	A1.1010	64,8	56,67
270	A	A1	10	11	A1.1011	35,0	30,83
271	A	A1	10	12	A1.1012	45,0	40,05
272	A	A1	10	13	A1.1013	35,0	30,83
273	A	A1	10	14	A1.1014	45,0	40,05
274	A	A1	10	15	A1.1015	40,0	35,33
275	A	A1	10	16	A1.1016	45,0	40,05
276	A	A1	10	17	A1.1017	70,0	61,77
277	A	A1	10	18	A1.1018	45,0	40,27
278	A	A1	10	19	A1.1019	55,0	48,54
279	A	A1	10	20	A1.1020	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
280	A	A1	10	21	A1.1021	45,0	40,05
281	A	A1	10	22	A1.1022	64,8	56,73
282	A	A1	10	23	A1.1023	45,0	40,05
283	A	A1	10	25	A1.1025	45,0	40,05
284	A	A1	10	27	A1.1027	45,0	40,05
285	A	A1	10	29	A1.1029	38,5	33,92
286	A	A1	10	31	A1.1031	40,0	35,55
287	A	A1	10	33	A1.1033	40,0	35,55
288	A	A1	10	35	A1.1035	45,0	40,27
289	A	A1	10	37	A1.1037	45,0	40,27
290	A	A1	10	39	A1.1039	45,0	40,27
291	A	A1	10	41	A1.1041	45,0	40,27
292	A	A1	10	43	A1.1043	55,0	48,54
293	A	A1	10	45	A1.1045	70,0	61,77
294	A	A1	10	47	A1.1047	45,0	40,07
295	A	A1	10	49	A1.1049	35,0	30,61
296	A	A1	10	51	A1.1051	35,0	30,61
TẦNG 11							
297	A	A1	11	01	A1.1101	70,0	61,77
298	A	A1	11	02	A1.1102	70,0	61,77
299	A	A1	11	03	A1.1103	45,0	40,27
300	A	A1	11	04	A1.1104	33,4	29,12
301	A	A1	11	05	A1.1105	35,0	30,83
302	A	A1	11	06	A1.1106	40,0	35,33
303	A	A1	11	07	A1.1107	35,0	30,83
304	A	A1	11	08	A1.1108	65,6	57,82
305	A	A1	11	09	A1.1109	35,0	30,83
306	A	A1	11	10	A1.1110	64,8	56,67
307	A	A1	11	11	A1.1111	35,0	30,83
308	A	A1	11	12	A1.1112	45,0	40,05
309	A	A1	11	13	A1.1113	35,0	30,83
310	A	A1	11	14	A1.1114	45,0	40,05
311	A	A1	11	15	A1.1115	40,0	35,33
312	A	A1	11	16	A1.1116	45,0	40,05
313	A	A1	11	17	A1.1117	70,0	61,77
314	A	A1	11	18	A1.1118	45,0	40,27
315	A	A1	11	19	A1.1119	55,0	48,54
316	A	A1	11	20	A1.1120	45,0	40,27
317	A	A1	11	21	A1.1121	45,0	40,05
318	A	A1	11	22	A1.1122	64,8	56,73
319	A	A1	11	23	A1.1123	45,0	40,05
320	A	A1	11	25	A1.1125	45,0	40,05
321	A	A1	11	27	A1.1127	45,0	40,05
322	A	A1	11	29	A1.1129	38,5	33,92
323	A	A1	11	31	A1.1131	40,0	35,55
324	A	A1	11	33	A1.1133	40,0	35,55
325	A	A1	11	35	A1.1135	45,0	40,27
326	A	A1	11	37	A1.1137	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
327	A	A1	11	39	A1.1139	45,0	40,27
328	A	A1	11	41	A1.1141	45,0	40,27
329	A	A1	11	43	A1.1143	55,0	48,54
330	A	A1	11	45	A1.1145	70,0	61,77
331	A	A1	11	47	A1.1147	45,0	40,07
332	A	A1	11	49	A1.1149	35,0	30,61
333	A	A1	11	51	A1.1151	35,0	30,61
TẦNG 12							
334	A	A1	12	01	A1.1201	70,0	61,77
335	A	A1	12	02	A1.1202	70,0	61,77
336	A	A1	12	03	A1.1203	45,0	40,27
337	A	A1	12	04	A1.1204	33,4	29,12
338	A	A1	12	05	A1.1205	35,0	30,83
339	A	A1	12	06	A1.1206	40,0	35,33
340	A	A1	12	07	A1.1207	35,0	30,83
341	A	A1	12	08	A1.1208	65,6	57,82
342	A	A1	12	09	A1.1209	35,0	30,83
343	A	A1	12	10	A1.1210	64,8	56,67
344	A	A1	12	11	A1.1211	35,0	30,83
345	A	A1	12	12	A1.1212	45,0	40,05
346	A	A1	12	13	A1.1213	35,0	30,83
347	A	A1	12	14	A1.1214	45,0	40,05
348	A	A1	12	15	A1.1215	40,0	35,33
349	A	A1	12	16	A1.1216	45,0	40,05
350	A	A1	12	17	A1.1217	70,0	61,77
351	A	A1	12	18	A1.1218	45,0	40,27
352	A	A1	12	19	A1.1219	55,0	48,54
353	A	A1	12	20	A1.1220	45,0	40,27
354	A	A1	12	21	A1.1221	45,0	40,05
355	A	A1	12	22	A1.1222	64,8	56,73
356	A	A1	12	23	A1.1223	45,0	40,05
357	A	A1	12	25	A1.1225	45,0	40,05
358	A	A1	12	27	A1.1227	45,0	40,05
359	A	A1	12	29	A1.1229	38,5	33,92
360	A	A1	12	31	A1.1231	40,0	35,55
361	A	A1	12	33	A1.1233	40,0	35,55
362	A	A1	12	35	A1.1235	45,0	40,27
363	A	A1	12	37	A1.1237	45,0	40,27
364	A	A1	12	39	A1.1239	45,0	40,27
365	A	A1	12	41	A1.1241	45,0	40,27
366	A	A1	12	43	A1.1243	55,0	48,54
367	A	A1	12	45	A1.1245	70,0	61,77
368	A	A1	12	47	A1.1247	45,0	40,07
369	A	A1	12	49	A1.1249	35,0	30,61
370	A	A1	12	51	A1.1251	35,0	30,61
					Cộng tháp A1	17.371,4	15.378,6
THÁP A2							

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
TẦNG 1							
1	A	A2	1	01	A2.101	74,4	69,59
2	A	A2	1	02	A2.102	72,6	67,66
3	A	A2	1	03	A2.103	74,2	69,26
4	A	A2	1	04	A2.104	74,3	68,61
5	A	A2	1	05	A2.105	56,5	52,04
6	A	A2	1	06	A2.106	68,2	63,97
7	A	A2	1	07	A2.107	74,4	69,39
8	A	A2	1	08	A2.108	74,1	69,67
TẦNG 3							
9	A	A2	3	01	A2.301	35,0	30,61
10	A	A2	3	02	A2.302	35,0	30,61
11	A	A2	3	03	A2.303	64,8	56,73
12	A	A2	3	04	A2.304	35,0	30,61
13	A	A2	3	05	A2.305	45,0	40,27
14	A	A2	3	06	A2.306	35,0	30,61
15	A	A2	3	07	A2.307	45,0	40,27
16	A	A2	3	08	A2.308	45,0	40,07
17	A	A2	3	09	A2.309	45,0	40,05
18	A	A2	3	10	A2.310	70,0	61,77
19	A	A2	3	11	A2.311	45,0	40,05
20	A	A2	3	12	A2.312	55,0	48,54
21	A	A2	3	13	A2.313	45,0	40,05
22	A	A2	3	14	A2.314	45,0	40,27
23	A	A2	3	15	A2.315	64,8	56,67
24	A	A2	3	16	A2.316	45,0	40,27
25	A	A2	3	17	A2.317	65,6	57,82
26	A	A2	3	18	A2.318	45,0	40,27
27	A	A2	3	19	A2.319	40,0	35,33
28	A	A2	3	20	A2.320	45,0	40,27
29	A	A2	3	21	A2.321	33,4	29,12
30	A	A2	3	22	A2.322	40,0	35,55
31	A	A2	3	23	A2.323	70,0	61,77
32	A	A2	3	24	A2.324	40,0	35,55
33	A	A2	3	26	A2.326	38,5	33,92
34	A	A2	3	28	A2.328	45,0	40,05
35	A	A2	3	30	A2.330	45,0	40,05
36	A	A2	3	32	A2.332	45,0	40,05
37	A	A2	3	34	A2.334	45,0	40,05
38	A	A2	3	36	A2.336	55,0	48,54
39	A	A2	3	38	A2.338	70,0	61,77
40	A	A2	3	40	A2.340	40,0	35,33
41	A	A2	3	42	A2.342	35,0	30,83
42	A	A2	3	44	A2.344	35,0	30,83
43	A	A2	3	46	A2.346	35,0	30,83
44	A	A2	3	48	A2.348	35,0	30,83
45	A	A2	3	50	A2.350	35,0	30,83
46	A	A2	3	52	A2.352	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
47	A	A2	3	54	A2.354	70,0	61,77
TẦNG 3A							
48	A	A2	3A	01	A2.3A01	35,0	30,61
49	A	A2	3A	02	A2.3A02	35,0	30,61
50	A	A2	3A	03	A2.3A03	64,8	56,73
51	A	A2	3A	04	A2.3A04	35,0	30,61
52	A	A2	3A	05	A2.3A05	45,0	40,27
53	A	A2	3A	06	A2.3A06	35,0	30,61
54	A	A2	3A	07	A2.3A07	45,0	40,27
55	A	A2	3A	08	A2.3A08	45,0	40,07
56	A	A2	3A	09	A2.3A09	45,0	40,05
57	A	A2	3A	10	A2.3A10	70,0	61,77
58	A	A2	3A	11	A2.3A11	45,0	40,05
59	A	A2	3A	12	A2.3A12	55,0	48,54
60	A	A2	3A	13	A2.3A13	45,0	40,05
61	A	A2	3A	14	A2.3A14	45,0	40,27
62	A	A2	3A	15	A2.3A15	64,8	56,67
63	A	A2	3A	16	A2.3A16	45,0	40,27
64	A	A2	3A	17	A2.3A17	65,6	57,82
65	A	A2	3A	18	A2.3A18	45,0	40,27
66	A	A2	3A	19	A2.3A19	40,0	35,33
67	A	A2	3A	20	A2.3A20	45,0	40,27
68	A	A2	3A	21	A2.3A21	33,4	29,12
69	A	A2	3A	22	A2.3A22	40,0	35,55
70	A	A2	3A	23	A2.3A23	70,0	61,77
71	A	A2	3A	24	A2.3A24	40,0	35,55
72	A	A2	3A	26	A2.3A26	38,5	33,92
73	A	A2	3A	28	A2.3A28	45,0	40,05
74	A	A2	3A	30	A2.3A30	45,0	40,05
75	A	A2	3A	32	A2.3A32	45,0	40,05
76	A	A2	3A	34	A2.3A34	45,0	40,05
77	A	A2	3A	36	A2.3A36	55,0	48,54
78	A	A2	3A	38	A2.3A38	70,0	61,77
79	A	A2	3A	40	A2.3A40	40,0	35,33
80	A	A2	3A	42	A2.3A42	35,0	30,83
81	A	A2	3A	44	A2.3A44	35,0	30,83
82	A	A2	3A	46	A2.3A46	35,0	30,83
83	A	A2	3A	48	A2.3A48	35,0	30,83
84	A	A2	3A	50	A2.3A50	35,0	30,83
85	A	A2	3A	52	A2.3A52	45,0	40,27
86	A	A2	3A	54	A2.3A54	70,0	61,77
TẦNG 5							
87	A	A2	5	01	A2.501	35,0	30,61
88	A	A2	5	02	A2.502	35,0	30,61
89	A	A2	5	03	A2.503	64,8	56,73
90	A	A2	5	04	A2.504	35,0	30,61
91	A	A2	5	05	A2.505	45,0	40,27
92	A	A2	5	06	A2.506	35,0	30,61

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
93	A	A2	5	07	A2.507	45,0	40,27
94	A	A2	5	08	A2.508	45,0	40,07
95	A	A2	5	09	A2.509	45,0	40,05
96	A	A2	5	10	A2.510	70,0	61,77
97	A	A2	5	11	A2.511	45,0	40,05
98	A	A2	5	12	A2.512	55,0	48,54
99	A	A2	5	13	A2.513	45,0	40,05
100	A	A2	5	14	A2.514	45,0	40,27
101	A	A2	5	15	A2.515	64,8	56,67
102	A	A2	5	16	A2.516	45,0	40,27
103	A	A2	5	17	A2.517	65,6	57,82
104	A	A2	5	18	A2.518	45,0	40,27
105	A	A2	5	19	A2.519	40,0	35,33
106	A	A2	5	20	A2.520	45,0	40,27
107	A	A2	5	21	A2.521	33,4	29,12
108	A	A2	5	22	A2.522	40,0	35,55
109	A	A2	5	23	A2.523	70,0	61,77
110	A	A2	5	24	A2.524	40,0	35,55
111	A	A2	5	26	A2.526	38,5	33,92
112	A	A2	5	28	A2.528	45,0	40,05
113	A	A2	5	30	A2.530	45,0	40,05
114	A	A2	5	32	A2.532	45,0	40,05
115	A	A2	5	34	A2.534	45,0	40,05
116	A	A2	5	36	A2.536	55,0	48,54
117	A	A2	5	38	A2.538	70,0	61,77
118	A	A2	5	40	A2.540	40,0	35,33
119	A	A2	5	42	A2.542	35,0	30,83
120	A	A2	5	44	A2.544	35,0	30,83
121	A	A2	5	46	A2.546	35,0	30,83
122	A	A2	5	48	A2.548	35,0	30,83
123	A	A2	5	50	A2.550	35,0	30,83
124	A	A2	5	52	A2.552	45,0	40,27
125	A	A2	5	54	A2.554	70,0	61,77
TẦNG 6							
126	A	A2	6	01	A2.601	35,0	30,61
127	A	A2	6	02	A2.602	35,0	30,61
128	A	A2	6	03	A2.603	64,8	56,73
129	A	A2	6	04	A2.604	35,0	30,61
130	A	A2	6	05	A2.605	45,0	40,27
131	A	A2	6	06	A2.606	35,0	30,61
132	A	A2	6	07	A2.607	45,0	40,27
133	A	A2	6	08	A2.608	45,0	40,07
134	A	A2	6	09	A2.609	45,0	40,05
135	A	A2	6	10	A2.610	70,0	61,77
136	A	A2	6	11	A2.611	45,0	40,05
137	A	A2	6	12	A2.612	55,0	48,54
138	A	A2	6	13	A2.613	45,0	40,05
139	A	A2	6	14	A2.614	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
140	A	A2	6	15	A2.615	64,8	56,67
141	A	A2	6	16	A2.616	45,0	40,27
142	A	A2	6	17	A2.617	65,6	57,82
143	A	A2	6	18	A2.618	45,0	40,27
144	A	A2	6	19	A2.619	40,0	35,33
145	A	A2	6	20	A2.620	45,0	40,27
146	A	A2	6	21	A2.621	33,4	29,12
147	A	A2	6	22	A2.622	40,0	35,55
148	A	A2	6	23	A2.623	70,0	61,77
149	A	A2	6	24	A2.624	40,0	35,55
150	A	A2	6	26	A2.626	38,5	33,92
151	A	A2	6	28	A2.628	45,0	40,05
152	A	A2	6	30	A2.630	45,0	40,05
153	A	A2	6	32	A2.632	45,0	40,05
154	A	A2	6	34	A2.634	45,0	40,05
155	A	A2	6	36	A2.636	55,0	48,54
156	A	A2	6	38	A2.638	70,0	61,77
157	A	A2	6	40	A2.640	40,0	35,33
158	A	A2	6	42	A2.642	35,0	30,83
159	A	A2	6	44	A2.644	35,0	30,83
160	A	A2	6	46	A2.646	35,0	30,83
161	A	A2	6	48	A2.648	35,0	30,83
162	A	A2	6	50	A2.650	35,0	30,83
163	A	A2	6	52	A2.652	45,0	40,27
164	A	A2	6	54	A2.654	70,0	61,77
TẦNG 6A							
165	A	A2	6A	01	A2.6A01	35,0	30,61
166	A	A2	6A	02	A2.6A02	35,0	30,61
167	A	A2	6A	03	A2.6A03	64,8	56,73
168	A	A2	6A	04	A2.6A04	35,0	30,61
169	A	A2	6A	05	A2.6A05	45,0	40,27
170	A	A2	6A	06	A2.6A06	35,0	30,61
171	A	A2	6A	07	A2.6A07	45,0	40,27
172	A	A2	6A	08	A2.6A08	45,0	40,07
173	A	A2	6A	09	A2.6A09	45,0	40,05
174	A	A2	6A	10	A2.6A10	70,0	61,77
175	A	A2	6A	11	A2.6A11	45,0	40,05
176	A	A2	6A	12	A2.6A12	55,0	48,54
177	A	A2	6A	13	A2.6A13	45,0	40,05
178	A	A2	6A	14	A2.6A14	45,0	40,27
179	A	A2	6A	15	A2.6A15	64,8	56,67
180	A	A2	6A	16	A2.6A16	45,0	40,27
181	A	A2	6A	17	A2.6A17	65,6	57,82
182	A	A2	6A	18	A2.6A18	45,0	40,27
183	A	A2	6A	19	A2.6A19	40,0	35,33
184	A	A2	6A	20	A2.6A20	45,0	40,27
185	A	A2	6A	21	A2.6A21	33,4	29,12
186	A	A2	6A	22	A2.6A22	40,0	35,55

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
187	A	A2	6A	23	A2.6A23	70,0	61,77
188	A	A2	6A	24	A2.6A24	40,0	35,55
189	A	A2	6A	26	A2.6A26	38,5	33,92
190	A	A2	6A	28	A2.6A28	45,0	40,05
191	A	A2	6A	30	A2.6A30	45,0	40,05
192	A	A2	6A	32	A2.6A32	45,0	40,05
193	A	A2	6A	34	A2.6A34	45,0	40,05
194	A	A2	6A	36	A2.6A36	55,0	48,54
195	A	A2	6A	38	A2.6A38	70,0	61,77
196	A	A2	6A	40	A2.6A40	40,0	35,33
197	A	A2	6A	42	A2.6A42	35,0	30,83
198	A	A2	6A	44	A2.6A44	35,0	30,83
199	A	A2	6A	46	A2.6A46	35,0	30,83
200	A	A2	6A	48	A2.6A48	35,0	30,83
201	A	A2	6A	50	A2.6A50	35,0	30,83
202	A	A2	6A	52	A2.6A52	45,0	40,27
203	A	A2	6A	54	A2.6A54	70,0	61,77
TẦNG 8							
204	A	A2	8	01	A2.801	35,0	30,61
205	A	A2	8	02	A2.802	35,0	30,61
206	A	A2	8	03	A2.803	64,8	56,73
207	A	A2	8	04	A2.804	35,0	30,61
208	A	A2	8	05	A2.805	45,0	40,27
209	A	A2	8	06	A2.806	35,0	30,61
210	A	A2	8	07	A2.807	45,0	40,27
211	A	A2	8	08	A2.808	45,0	40,07
212	A	A2	8	09	A2.809	45,0	40,05
213	A	A2	8	10	A2.810	70,0	61,77
214	A	A2	8	11	A2.811	45,0	40,05
215	A	A2	8	12	A2.812	55,0	48,54
216	A	A2	8	13	A2.813	45,0	40,05
217	A	A2	8	14	A2.814	45,0	40,27
218	A	A2	8	15	A2.815	64,8	56,67
219	A	A2	8	16	A2.816	45,0	40,27
220	A	A2	8	17	A2.817	65,6	57,82
221	A	A2	8	18	A2.818	45,0	40,27
222	A	A2	8	19	A2.819	40,0	35,33
223	A	A2	8	20	A2.820	45,0	40,27
224	A	A2	8	21	A2.821	33,4	29,12
225	A	A2	8	22	A2.822	40,0	35,55
226	A	A2	8	23	A2.823	70,0	61,77
227	A	A2	8	24	A2.824	40,0	35,55
228	A	A2	8	26	A2.826	38,5	33,92
229	A	A2	8	28	A2.828	45,0	40,05
230	A	A2	8	30	A2.830	45,0	40,05
231	A	A2	8	32	A2.832	45,0	40,05
232	A	A2	8	34	A2.834	45,0	40,05
233	A	A2	8	36	A2.836	55,0	48,54

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
234	A	A2	8	38	A2.838	70,0	61,77
235	A	A2	8	40	A2.840	40,0	35,33
236	A	A2	8	42	A2.842	35,0	30,83
237	A	A2	8	44	A2.844	35,0	30,83
238	A	A2	8	46	A2.846	35,0	30,83
239	A	A2	8	48	A2.848	35,0	30,83
240	A	A2	8	50	A2.850	35,0	30,83
241	A	A2	8	52	A2.852	45,0	40,27
242	A	A2	8	54	A2.854	70,0	61,77
TẦNG 9							
243	A	A2	9	01	A2.901	35,0	30,61
244	A	A2	9	02	A2.902	35,0	30,61
245	A	A2	9	03	A2.903	64,8	56,73
246	A	A2	9	04	A2.904	35,0	30,61
247	A	A2	9	05	A2.905	45,0	40,27
248	A	A2	9	06	A2.906	35,0	30,61
249	A	A2	9	07	A2.907	45,0	40,27
250	A	A2	9	08	A2.908	45,0	40,07
251	A	A2	9	09	A2.909	45,0	40,05
252	A	A2	9	10	A2.910	70,0	61,77
253	A	A2	9	11	A2.911	45,0	40,05
254	A	A2	9	12	A2.912	55,0	48,54
255	A	A2	9	13	A2.913	45,0	40,05
256	A	A2	9	14	A2.914	45,0	40,27
257	A	A2	9	15	A2.915	64,8	56,67
258	A	A2	9	16	A2.916	45,0	40,27
259	A	A2	9	17	A2.917	65,6	57,82
260	A	A2	9	18	A2.918	45,0	40,27
261	A	A2	9	19	A2.919	40,0	35,33
262	A	A2	9	20	A2.920	45,0	40,27
263	A	A2	9	21	A2.921	33,4	29,12
264	A	A2	9	22	A2.922	40,0	35,55
265	A	A2	9	23	A2.923	70,0	61,77
266	A	A2	9	24	A2.924	40,0	35,55
267	A	A2	9	26	A2.926	38,5	33,92
268	A	A2	9	28	A2.928	45,0	40,05
269	A	A2	9	30	A2.930	45,0	40,05
270	A	A2	9	32	A2.932	45,0	40,05
271	A	A2	9	34	A2.934	45,0	40,05
272	A	A2	9	36	A2.936	55,0	48,54
273	A	A2	9	38	A2.938	70,0	61,77
274	A	A2	9	40	A2.940	40,0	35,33
275	A	A2	9	42	A2.942	35,0	30,83
276	A	A2	9	44	A2.944	35,0	30,83
277	A	A2	9	46	A2.946	35,0	30,83
278	A	A2	9	48	A2.948	35,0	30,83
279	A	A2	9	50	A2.950	35,0	30,83
280	A	A2	9	52	A2.952	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
281	A	A2	9	54	A2.954	70,0	61,77
TẦNG 10							
282	A	A2	10	01	A2.1001	35,0	30,61
283	A	A2	10	02	A2.1002	35,0	30,61
284	A	A2	10	03	A2.1003	64,8	56,73
285	A	A2	10	04	A2.1004	35,0	30,61
286	A	A2	10	05	A2.1005	45,0	40,27
287	A	A2	10	06	A2.1006	35,0	30,61
288	A	A2	10	07	A2.1007	45,0	40,27
289	A	A2	10	08	A2.1008	45,0	40,07
290	A	A2	10	09	A2.1009	45,0	40,05
291	A	A2	10	10	A2.1010	70,0	61,77
292	A	A2	10	11	A2.1011	45,0	40,05
293	A	A2	10	12	A2.1012	55,0	48,54
294	A	A2	10	13	A2.1013	45,0	40,05
295	A	A2	10	14	A2.1014	45,0	40,27
296	A	A2	10	15	A2.1015	64,8	56,67
297	A	A2	10	16	A2.1016	45,0	40,27
298	A	A2	10	17	A2.1017	65,6	57,82
299	A	A2	10	18	A2.1018	45,0	40,27
300	A	A2	10	19	A2.1019	40,0	35,33
301	A	A2	10	20	A2.1020	45,0	40,27
302	A	A2	10	21	A2.1021	33,4	29,12
303	A	A2	10	22	A2.1022	40,0	35,55
304	A	A2	10	23	A2.1023	70,0	61,77
305	A	A2	10	24	A2.1024	40,0	35,55
306	A	A2	10	26	A2.1026	38,5	33,92
307	A	A2	10	28	A2.1028	45,0	40,05
308	A	A2	10	30	A2.1030	45,0	40,05
309	A	A2	10	32	A2.1032	45,0	40,05
310	A	A2	10	34	A2.1034	45,0	40,05
311	A	A2	10	36	A2.1036	55,0	48,54
312	A	A2	10	38	A2.1038	70,0	61,77
313	A	A2	10	40	A2.1040	40,0	35,33
314	A	A2	10	42	A2.1042	35,0	30,83
315	A	A2	10	44	A2.1044	35,0	30,83
316	A	A2	10	46	A2.1046	35,0	30,83
317	A	A2	10	48	A2.1048	35,0	30,83
318	A	A2	10	50	A2.1050	35,0	30,83
319	A	A2	10	52	A2.1052	45,0	40,27
320	A	A2	10	54	A2.1054	70,0	61,77
TẦNG 11							
321	A	A2	11	01	A2.1101	35,0	30,61
322	A	A2	11	02	A2.1102	35,0	30,61
323	A	A2	11	03	A2.1103	64,8	56,73
324	A	A2	11	04	A2.1104	35,0	30,61
325	A	A2	11	05	A2.1105	45,0	40,27
326	A	A2	11	06	A2.1106	35,0	30,61

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
327	A	A2	11	07	A2.1107	45,0	40,27
328	A	A2	11	08	A2.1108	45,0	40,07
329	A	A2	11	09	A2.1109	45,0	40,05
330	A	A2	11	10	A2.1110	70,0	61,77
331	A	A2	11	11	A2.1111	45,0	40,05
332	A	A2	11	12	A2.1112	55,0	48,54
333	A	A2	11	13	A2.1113	45,0	40,05
334	A	A2	11	14	A2.1114	45,0	40,27
335	A	A2	11	15	A2.1115	64,8	56,67
336	A	A2	11	16	A2.1116	45,0	40,27
337	A	A2	11	17	A2.1117	65,6	57,82
338	A	A2	11	18	A2.1118	45,0	40,27
339	A	A2	11	19	A2.1119	40,0	35,33
340	A	A2	11	20	A2.1120	45,0	40,27
341	A	A2	11	21	A2.1121	33,4	29,12
342	A	A2	11	22	A2.1122	40,0	35,55
343	A	A2	11	23	A2.1123	70,0	61,77
344	A	A2	11	24	A2.1124	40,0	35,55
345	A	A2	11	26	A2.1126	38,5	33,92
346	A	A2	11	28	A2.1128	45,0	40,05
347	A	A2	11	30	A2.1130	45,0	40,05
348	A	A2	11	32	A2.1132	45,0	40,05
349	A	A2	11	34	A2.1134	45,0	40,05
350	A	A2	11	36	A2.1136	55,0	48,54
351	A	A2	11	38	A2.1138	70,0	61,77
352	A	A2	11	40	A2.1140	40,0	35,33
353	A	A2	11	42	A2.1142	35,0	30,83
354	A	A2	11	44	A2.1144	35,0	30,83
355	A	A2	11	46	A2.1146	35,0	30,83
356	A	A2	11	48	A2.1148	35,0	30,83
357	A	A2	11	50	A2.1150	35,0	30,83
358	A	A2	11	52	A2.1152	45,0	40,27
359	A	A2	11	54	A2.1154	70,0	61,77
TẦNG 12							
360	A	A2	12	01	A2.1201	35,0	30,61
361	A	A2	12	02	A2.1202	35,0	30,61
362	A	A2	12	03	A2.1203	64,8	56,73
363	A	A2	12	04	A2.1204	35,0	30,61
364	A	A2	12	05	A2.1205	45,0	40,27
365	A	A2	12	06	A2.1206	35,0	30,61
366	A	A2	12	07	A2.1207	45,0	40,27
367	A	A2	12	08	A2.1208	45,0	40,07
368	A	A2	12	09	A2.1209	45,0	40,05
369	A	A2	12	10	A2.1210	70,0	61,77
370	A	A2	12	11	A2.1211	45,0	40,05
371	A	A2	12	12	A2.1212	55,0	48,54
372	A	A2	12	13	A2.1213	45,0	40,05
373	A	A2	12	14	A2.1214	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DÙNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
374	A	A2	12	15	A2.1215	64,8	56,67
375	A	A2	12	16	A2.1216	45,0	40,27
376	A	A2	12	17	A2.1217	65,6	57,82
377	A	A2	12	18	A2.1218	45,0	40,27
378	A	A2	12	19	A2.1219	40,0	35,33
379	A	A2	12	20	A2.1220	45,0	40,27
380	A	A2	12	21	A2.1221	33,4	29,12
381	A	A2	12	22	A2.1222	40,0	35,55
382	A	A2	12	23	A2.1223	70,0	61,77
383	A	A2	12	24	A2.1224	40,0	35,55
384	A	A2	12	26	A2.1226	38,5	33,92
385	A	A2	12	28	A2.1228	45,0	40,05
386	A	A2	12	30	A2.1230	45,0	40,05
387	A	A2	12	32	A2.1232	45,0	40,05
388	A	A2	12	34	A2.1234	45,0	40,05
389	A	A2	12	36	A2.1236	55,0	48,54
390	A	A2	12	38	A2.1238	70,0	61,77
391	A	A2	12	40	A2.1240	40,0	35,33
392	A	A2	12	42	A2.1242	35,0	30,83
393	A	A2	12	44	A2.1244	35,0	30,83
394	A	A2	12	46	A2.1246	35,0	30,83
395	A	A2	12	48	A2.1248	35,0	30,83
396	A	A2	12	50	A2.1250	35,0	30,83
397	A	A2	12	52	A2.1252	45,0	40,27
398	A	A2	12	54	A2.1254	70,0	61,77
					Cộng tháp A2	18.640,0	16.521,0
THÁP B1							
TẦNG 1							
1	B	B1	1	01	B1.101	72,88	68,69
2	B	B1	1	02	B1.102	69,38	65,29
3	B	B1	1	03	B1.103	74,52	69,84
4	B	B1	1	04	B1.104	76,28	69,82
5	B	B1	1	05	B1.105	75,01	69,71
6	B	B1	1	06	B1.106	74,87	69,70
7	B	B1	1	07	B1.107	74,87	69,86
8	B	B1	1	08	B1.108	71,55	67,34
TẦNG 3							
12	B	B1	3	01	B1.301	70,0	61,77
13	B	B1	3	02	B1.302	70,0	61,77
14	B	B1	3	03	B1.303	45,0	40,27
15	B	B1	3	04	B1.304	33,4	29,12
16	B	B1	3	05	B1.305	35,0	30,83
17	B	B1	3	06	B1.306	40,0	35,33
18	B	B1	3	07	B1.307	35,0	30,83
19	B	B1	3	08	B1.308	65,6	57,82
20	B	B1	3	09	B1.309	35,0	30,83
21	B	B1	3	10	B1.310	64,8	56,67

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
22	B	B1	3	11	B1.311	35,0	30,83
23	B	B1	3	12	B1.312	45,0	40,05
24	B	B1	3	13	B1.313	35,0	30,83
25	B	B1	3	14	B1.314	45,0	40,05
26	B	B1	3	15	B1.315	40,0	35,33
27	B	B1	3	16	B1.316	45,0	40,05
28	B	B1	3	17	B1.317	70,0	61,77
29	B	B1	3	18	B1.318	45,0	40,27
30	B	B1	3	19	B1.319	55,0	48,54
31	B	B1	3	20	B1.320	45,0	40,27
32	B	B1	3	21	B1.321	45,0	40,05
33	B	B1	3	22	B1.322	64,8	56,73
34	B	B1	3	23	B1.323	45,0	40,05
35	B	B1	3	24	B1.324	35,0	30,61
36	B	B1	3	25	B1.325	45,0	40,05
37	B	B1	3	27	B1.327	45,0	40,05
38	B	B1	3	29	B1.329	38,5	33,92
39	B	B1	3	31	B1.331	40,0	35,55
40	B	B1	3	33	B1.333	40,0	35,55
41	B	B1	3	35	B1.335	45,0	40,27
42	B	B1	3	37	B1.337	45,0	40,27
43	B	B1	3	39	B1.339	45,0	40,27
44	B	B1	3	41	B1.341	45,0	40,27
45	B	B1	3	43	B1.343	55,0	48,54
46	B	B1	3	45	B1.345	70,0	61,77
47	B	B1	3	47	B1.347	45,0	40,07
48	B	B1	3	49	B1.349	35,0	30,61
49	B	B1	3	51	B1.351	35,0	30,61
50	B	B1	3	53	B1.353	35,0	30,61
TẦNG 3A							
51	B	B1	3A	01	B1.3A01	70,0	61,77
52	B	B1	3A	02	B1.3A02	70,0	61,77
53	B	B1	3A	03	B1.3A03	45,0	40,27
54	B	B1	3A	04	B1.3A04	33,4	29,12
55	B	B1	3A	05	B1.3A05	35,0	30,83
56	B	B1	3A	06	B1.3A06	40,0	35,33
57	B	B1	3A	07	B1.3A07	35,0	30,83
58	B	B1	3A	08	B1.3A08	65,6	57,82
59	B	B1	3A	09	B1.3A09	35,0	30,83
60	B	B1	3A	10	B1.3A10	64,8	56,67
61	B	B1	3A	11	B1.3A11	35,0	30,83
62	B	B1	3A	12	B1.3A12	45,0	40,05
63	B	B1	3A	13	B1.3A13	35,0	30,83
64	B	B1	3A	14	B1.3A14	45,0	40,05
65	B	B1	3A	15	B1.3A15	40,0	35,33
66	B	B1	3A	16	B1.3A16	45,0	40,05
67	B	B1	3A	17	B1.3A17	70,0	61,77
68	B	B1	3A	18	B1.3A18	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
69	B	B1	3A	19	B1.3A19	55,0	48,54
70	B	B1	3A	20	B1.3A20	45,0	40,27
71	B	B1	3A	21	B1.3A21	45,0	40,05
72	B	B1	3A	22	B1.3A22	64,8	56,73
73	B	B1	3A	23	B1.3A23	45,0	40,05
74	B	B1	3A	24	B1.3A24	35,0	30,61
75	B	B1	3A	25	B1.3A25	45,0	40,05
76	B	B1	3A	27	B1.3A27	45,0	40,05
77	B	B1	3A	29	B1.3A29	38,5	33,92
78	B	B1	3A	31	B1.3A31	40,0	35,55
79	B	B1	3A	33	B1.3A33	40,0	35,55
80	B	B1	3A	35	B1.3A35	45,0	40,27
81	B	B1	3A	37	B1.3A37	45,0	40,27
82	B	B1	3A	39	B1.3A39	45,0	40,27
83	B	B1	3A	41	B1.3A41	45,0	40,27
84	B	B1	3A	43	B1.3A43	55,0	48,54
85	B	B1	3A	45	B1.3A45	70,0	61,77
86	B	B1	3A	47	B1.3A47	45,0	40,07
87	B	B1	3A	49	B1.3A49	35,0	30,61
88	B	B1	3A	51	B1.3A51	35,0	30,61
89	B	B1	3A	53	B1.3A53	35,0	30,61
TẦNG 5							
90	B	B1	5	01	B1.501	70,0	61,77
91	B	B1	5	02	B1.502	70,0	61,77
92	B	B1	5	03	B1.503	45,0	40,27
93	B	B1	5	04	B1.504	33,4	29,12
94	B	B1	5	05	B1.505	35,0	30,83
95	B	B1	5	06	B1.506	40,0	35,33
96	B	B1	5	07	B1.507	35,0	30,83
97	B	B1	5	08	B1.508	65,6	57,82
98	B	B1	5	09	B1.509	35,0	30,83
99	B	B1	5	10	B1.510	64,8	56,67
100	B	B1	5	11	B1.511	35,0	30,83
101	B	B1	5	12	B1.512	45,0	40,05
102	B	B1	5	13	B1.513	35,0	30,83
103	B	B1	5	14	B1.514	45,0	40,05
104	B	B1	5	15	B1.515	40,0	35,33
105	B	B1	5	16	B1.516	45,0	40,05
106	B	B1	5	17	B1.517	70,0	61,77
107	B	B1	5	18	B1.518	45,0	40,27
108	B	B1	5	19	B1.519	55,0	48,54
109	B	B1	5	20	B1.520	45,0	40,27
110	B	B1	5	21	B1.521	45,0	40,05
111	B	B1	5	22	B1.522	64,8	56,73
112	B	B1	5	23	B1.523	45,0	40,05
113	B	B1	5	24	B1.524	35,0	30,61
114	B	B1	5	25	B1.525	45,0	40,05
115	B	B1	5	27	B1.527	45,0	40,05

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
116	B	B1	5	29	B1.529	38,5	33,92
117	B	B1	5	31	B1.531	40,0	35,55
118	B	B1	5	33	B1.533	40,0	35,55
119	B	B1	5	35	B1.535	45,0	40,27
120	B	B1	5	37	B1.537	45,0	40,27
121	B	B1	5	39	B1.539	45,0	40,27
122	B	B1	5	41	B1.541	45,0	40,27
123	B	B1	5	43	B1.543	55,0	48,54
124	B	B1	5	45	B1.545	70,0	61,77
125	B	B1	5	47	B1.547	45,0	40,07
126	B	B1	5	49	B1.549	35,0	30,61
127	B	B1	5	51	B1.551	35,0	30,61
128	B	B1	5	53	B1.553	35,0	30,61
TẦNG 6							
129	B	B1	6	01	B1.601	70,0	61,77
130	B	B1	6	02	B1.602	70,0	61,77
131	B	B1	6	03	B1.603	45,0	40,27
132	B	B1	6	04	B1.604	33,4	29,12
133	B	B1	6	05	B1.605	35,0	30,83
134	B	B1	6	06	B1.606	40,0	35,33
135	B	B1	6	07	B1.607	35,0	30,83
136	B	B1	6	08	B1.608	65,6	57,82
137	B	B1	6	09	B1.609	35,0	30,83
138	B	B1	6	10	B1.610	64,8	56,67
139	B	B1	6	11	B1.611	35,0	30,83
140	B	B1	6	12	B1.612	45,0	40,05
141	B	B1	6	13	B1.613	35,0	30,83
142	B	B1	6	14	B1.614	45,0	40,05
143	B	B1	6	15	B1.615	40,0	35,33
144	B	B1	6	16	B1.616	45,0	40,05
145	B	B1	6	17	B1.617	70,0	61,77
146	B	B1	6	18	B1.618	45,0	40,27
147	B	B1	6	19	B1.619	55,0	48,54
148	B	B1	6	20	B1.620	45,0	40,27
149	B	B1	6	21	B1.621	45,0	40,05
150	B	B1	6	22	B1.622	64,8	56,73
151	B	B1	6	23	B1.623	45,0	40,05
152	B	B1	6	24	B1.624	35,0	30,61
153	B	B1	6	25	B1.625	45,0	40,05
154	B	B1	6	27	B1.627	45,0	40,05
155	B	B1	6	29	B1.629	38,5	33,92
156	B	B1	6	31	B1.631	40,0	35,55
157	B	B1	6	33	B1.633	40,0	35,55
158	B	B1	6	35	B1.635	45,0	40,27
159	B	B1	6	37	B1.637	45,0	40,27
160	B	B1	6	39	B1.639	45,0	40,27
161	B	B1	6	41	B1.641	45,0	40,27
162	B	B1	6	43	B1.643	55,0	48,54

STT	KHỐI	THÁP	TÀNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
163	B	B1	6	45	B1.645	70,0	61,77
164	B	B1	6	47	B1.647	45,0	40,07
165	B	B1	6	49	B1.649	35,0	30,61
166	B	B1	6	51	B1.651	35,0	30,61
167	B	B1	6	53	B1.653	35,0	30,61
TÀNG 6A							
168	B	B1	6A	01	B1.6A01	70,0	61,77
169	B	B1	6A	02	B1.6A02	70,0	61,77
170	B	B1	6A	03	B1.6A03	45,0	40,27
171	B	B1	6A	04	B1.6A04	33,4	29,12
172	B	B1	6A	05	B1.6A05	35,0	30,83
173	B	B1	6A	06	B1.6A06	40,0	35,33
174	B	B1	6A	07	B1.6A07	35,0	30,83
175	B	B1	6A	08	B1.6A08	65,6	57,82
176	B	B1	6A	09	B1.6A09	35,0	30,83
177	B	B1	6A	10	B1.6A10	64,8	56,67
178	B	B1	6A	11	B1.6A11	35,0	30,83
179	B	B1	6A	12	B1.6A12	45,0	40,05
180	B	B1	6A	13	B1.6A13	35,0	30,83
181	B	B1	6A	14	B1.6A14	45,0	40,05
182	B	B1	6A	15	B1.6A15	40,0	35,33
183	B	B1	6A	16	B1.6A16	45,0	40,05
184	B	B1	6A	17	B1.6A17	70,0	61,77
185	B	B1	6A	18	B1.6A18	45,0	40,27
186	B	B1	6A	19	B1.6A19	55,0	48,54
187	B	B1	6A	20	B1.6A20	45,0	40,27
188	B	B1	6A	21	B1.6A21	45,0	40,05
189	B	B1	6A	22	B1.6A22	64,8	56,73
190	B	B1	6A	23	B1.6A23	45,0	40,05
191	B	B1	6A	24	B1.6A24	35,0	30,61
192	B	B1	6A	25	B1.6A25	45,0	40,05
193	B	B1	6A	27	B1.6A27	45,0	40,05
194	B	B1	6A	29	B1.6A29	38,5	33,92
195	B	B1	6A	31	B1.6A31	40,0	35,55
196	B	B1	6A	33	B1.6A33	40,0	35,55
197	B	B1	6A	35	B1.6A35	45,0	40,27
198	B	B1	6A	37	B1.6A37	45,0	40,27
199	B	B1	6A	39	B1.6A39	45,0	40,27
200	B	B1	6A	41	B1.6A41	45,0	40,27
201	B	B1	6A	43	B1.6A43	55,0	48,54
202	B	B1	6A	45	B1.6A45	70,0	61,77
203	B	B1	6A	47	B1.6A47	45,0	40,07
204	B	B1	6A	49	B1.6A49	35,0	30,61
205	B	B1	6A	51	B1.6A51	35,0	30,61
206	B	B1	6A	53	B1.6A53	35,0	30,61
TÀNG 8							
207	B	B1	8	01	B1.801	70,0	61,77
208	B	B1	8	02	B1.802	70,0	61,77

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
209	B	B1	8	03	B1.803	45,0	40,27
210	B	B1	8	04	B1.804	33,4	29,12
211	B	B1	8	05	B1.805	35,0	30,83
212	B	B1	8	06	B1.806	40,0	35,33
213	B	B1	8	07	B1.807	35,0	30,83
214	B	B1	8	08	B1.808	65,6	57,82
215	B	B1	8	09	B1.809	35,0	30,83
216	B	B1	8	10	B1.810	64,8	56,67
217	B	B1	8	11	B1.811	35,0	30,83
218	B	B1	8	12	B1.812	45,0	40,05
219	B	B1	8	13	B1.813	35,0	30,83
220	B	B1	8	14	B1.814	45,0	40,05
221	B	B1	8	15	B1.815	40,0	35,33
222	B	B1	8	16	B1.816	45,0	40,05
223	B	B1	8	17	B1.817	70,0	61,77
224	B	B1	8	18	B1.818	45,0	40,27
225	B	B1	8	19	B1.819	55,0	48,54
226	B	B1	8	20	B1.820	45,0	40,27
227	B	B1	8	21	B1.821	45,0	40,05
228	B	B1	8	22	B1.822	64,8	56,73
229	B	B1	8	23	B1.823	45,0	40,05
230	B	B1	8	24	B1.824	35,0	30,61
231	B	B1	8	25	B1.825	45,0	40,05
232	B	B1	8	27	B1.827	45,0	40,05
233	B	B1	8	29	B1.829	38,5	33,92
234	B	B1	8	31	B1.831	40,0	35,55
235	B	B1	8	33	B1.833	40,0	35,55
236	B	B1	8	35	B1.835	45,0	40,27
237	B	B1	8	37	B1.837	45,0	40,27
238	B	B1	8	39	B1.839	45,0	40,27
239	B	B1	8	41	B1.841	45,0	40,27
240	B	B1	8	43	B1.843	55,0	48,54
241	B	B1	8	45	B1.845	70,0	61,77
242	B	B1	8	47	B1.847	45,0	40,07
243	B	B1	8	49	B1.849	35,0	30,61
244	B	B1	8	51	B1.851	35,0	30,61
245	B	B1	8	53	B1.853	35,0	30,61
TẦNG 9							
246	B	B1	9	01	B1.901	70,0	61,77
247	B	B1	9	02	B1.902	70,0	61,77
248	B	B1	9	03	B1.903	45,0	40,27
249	B	B1	9	04	B1.904	33,4	29,12
250	B	B1	9	05	B1.905	35,0	30,83
251	B	B1	9	06	B1.906	40,0	35,33
252	B	B1	9	07	B1.907	35,0	30,83
253	B	B1	9	08	B1.908	65,6	57,82
254	B	B1	9	09	B1.909	35,0	30,83
255	B	B1	9	10	B1.910	64,8	56,67

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
256	B	B1	9	11	B1.911	35,0	30,83
257	B	B1	9	12	B1.912	45,0	40,05
258	B	B1	9	13	B1.913	35,0	30,83
259	B	B1	9	14	B1.914	45,0	40,05
260	B	B1	9	15	B1.915	40,0	35,33
261	B	B1	9	16	B1.916	45,0	40,05
262	B	B1	9	17	B1.917	70,0	61,77
263	B	B1	9	18	B1.918	45,0	40,27
264	B	B1	9	19	B1.919	55,0	48,54
265	B	B1	9	20	B1.920	45,0	40,27
266	B	B1	9	21	B1.921	45,0	40,05
267	B	B1	9	22	B1.922	64,8	56,73
268	B	B1	9	23	B1.923	45,0	40,05
269	B	B1	9	24	B1.924	35,0	30,61
270	B	B1	9	25	B1.925	45,0	40,05
271	B	B1	9	27	B1.927	45,0	40,05
272	B	B1	9	29	B1.929	38,5	33,92
273	B	B1	9	31	B1.931	40,0	35,55
274	B	B1	9	33	B1.933	40,0	35,55
275	B	B1	9	35	B1.935	45,0	40,27
276	B	B1	9	37	B1.937	45,0	40,27
277	B	B1	9	39	B1.939	45,0	40,27
278	B	B1	9	41	B1.941	45,0	40,27
279	B	B1	9	43	B1.943	55,0	48,54
280	B	B1	9	45	B1.945	70,0	61,77
281	B	B1	9	47	B1.947	45,0	40,07
282	B	B1	9	49	B1.949	35,0	30,61
283	B	B1	9	51	B1.951	35,0	30,61
284	B	B1	9	53	B1.953	35,0	30,61
TẦNG 10							
285	B	B1	10	01	B1.1001	70,0	61,77
286	B	B1	10	02	B1.1002	70,0	61,77
287	B	B1	10	03	B1.1003	45,0	40,27
288	B	B1	10	04	B1.1004	33,4	29,12
289	B	B1	10	05	B1.1005	35,0	30,83
290	B	B1	10	06	B1.1006	40,0	35,33
291	B	B1	10	07	B1.1007	35,0	30,83
292	B	B1	10	08	B1.1008	65,6	57,82
293	B	B1	10	09	B1.1009	35,0	30,83
294	B	B1	10	10	B1.1010	64,8	56,67
295	B	B1	10	11	B1.1011	35,0	30,83
296	B	B1	10	12	B1.1012	45,0	40,05
297	B	B1	10	13	B1.1013	35,0	30,83
298	B	B1	10	14	B1.1014	45,0	40,05
299	B	B1	10	15	B1.1015	40,0	35,33
300	B	B1	10	16	B1.1016	45,0	40,05
301	B	B1	10	17	B1.1017	70,0	61,77
302	B	B1	10	18	B1.1018	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
303	B	B1	10	19	B1.1019	55,0	48,54
304	B	B1	10	20	B1.1020	45,0	40,27
305	B	B1	10	21	B1.1021	45,0	40,05
306	B	B1	10	22	B1.1022	64,8	56,73
307	B	B1	10	23	B1.1023	45,0	40,05
308	B	B1	10	24	B1.1024	35,0	30,61
309	B	B1	10	25	B1.1025	45,0	40,05
310	B	B1	10	27	B1.1027	45,0	40,05
311	B	B1	10	29	B1.1029	38,5	33,92
312	B	B1	10	31	B1.1031	40,0	35,55
313	B	B1	10	33	B1.1033	40,0	35,55
314	B	B1	10	35	B1.1035	45,0	40,27
315	B	B1	10	37	B1.1037	45,0	40,27
316	B	B1	10	39	B1.1039	45,0	40,27
317	B	B1	10	41	B1.1041	45,0	40,27
318	B	B1	10	43	B1.1043	55,0	48,54
319	B	B1	10	45	B1.1045	70,0	61,77
320	B	B1	10	47	B1.1047	45,0	40,07
321	B	B1	10	49	B1.1049	35,0	30,61
322	B	B1	10	51	B1.1051	35,0	30,61
323	B	B1	10	53	B1.1053	35,0	30,61
TẦNG 11							
324	B	B1	11	01	B1.1101	70,0	61,77
325	B	B1	11	02	B1.1102	70,0	61,77
326	B	B1	11	03	B1.1103	45,0	40,27
327	B	B1	11	04	B1.1104	33,4	29,12
328	B	B1	11	05	B1.1105	35,0	30,83
329	B	B1	11	06	B1.1106	40,0	35,33
330	B	B1	11	07	B1.1107	35,0	30,83
331	B	B1	11	08	B1.1108	65,6	57,82
332	B	B1	11	09	B1.1109	35,0	30,83
333	B	B1	11	10	B1.1110	64,8	56,67
334	B	B1	11	11	B1.1111	35,0	30,83
335	B	B1	11	12	B1.1112	45,0	40,05
336	B	B1	11	13	B1.1113	35,0	30,83
337	B	B1	11	14	B1.1114	45,0	40,05
338	B	B1	11	15	B1.1115	40,0	35,33
339	B	B1	11	16	B1.1116	45,0	40,05
340	B	B1	11	17	B1.1117	70,0	61,77
341	B	B1	11	18	B1.1118	45,0	40,27
342	B	B1	11	19	B1.1119	55,0	48,54
343	B	B1	11	20	B1.1120	45,0	40,27
344	B	B1	11	21	B1.1121	45,0	40,05
345	B	B1	11	22	B1.1122	64,8	56,73
346	B	B1	11	23	B1.1123	45,0	40,05
347	B	B1	11	24	B1.1124	35,0	30,61
348	B	B1	11	25	B1.1125	45,0	40,05
349	B	B1	11	27	B1.1127	45,0	40,05

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
350	B	B1	11	29	B1.1129	38,5	33,92
351	B	B1	11	31	B1.1131	40,0	35,55
352	B	B1	11	33	B1.1133	40,0	35,55
353	B	B1	11	35	B1.1135	45,0	40,27
354	B	B1	11	37	B1.1137	45,0	40,27
355	B	B1	11	39	B1.1139	45,0	40,27
356	B	B1	11	41	B1.1141	45,0	40,27
357	B	B1	11	43	B1.1143	55,0	48,54
358	B	B1	11	45	B1.1145	70,0	61,77
359	B	B1	11	47	B1.1147	45,0	40,07
360	B	B1	11	49	B1.1149	35,0	30,61
361	B	B1	11	51	B1.1151	35,0	30,61
362	B	B1	11	53	B1.1153	35,0	30,61
TẦNG 12							
363	B	B1	12	01	B1.1201	70,0	61,77
364	B	B1	12	02	B1.1202	70,0	61,77
365	B	B1	12	03	B1.1203	45,0	40,27
366	B	B1	12	04	B1.1204	33,4	29,12
367	B	B1	12	05	B1.1205	35,0	30,83
368	B	B1	12	06	B1.1206	40,0	35,33
369	B	B1	12	07	B1.1207	35,0	30,83
370	B	B1	12	08	B1.1208	65,6	57,82
371	B	B1	12	09	B1.1209	35,0	30,83
372	B	B1	12	10	B1.1210	64,8	56,67
373	B	B1	12	11	B1.1211	35,0	30,83
374	B	B1	12	12	B1.1212	45,0	40,05
375	B	B1	12	13	B1.1213	35,0	30,83
376	B	B1	12	14	B1.1214	45,0	40,05
377	B	B1	12	15	B1.1215	40,0	35,33
378	B	B1	12	16	B1.1216	45,0	40,05
379	B	B1	12	17	B1.1217	70,0	61,77
380	B	B1	12	18	B1.1218	45,0	40,27
381	B	B1	12	19	B1.1219	55,0	48,54
382	B	B1	12	20	B1.1220	45,0	40,27
383	B	B1	12	21	B1.1221	45,0	40,05
384	B	B1	12	22	B1.1222	64,8	56,73
385	B	B1	12	23	B1.1223	45,0	40,05
386	B	B1	12	24	B1.1224	35,0	30,61
387	B	B1	12	25	B1.1225	45,0	40,05
388	B	B1	12	27	B1.1227	45,0	40,05
389	B	B1	12	29	B1.1229	38,5	33,92
390	B	B1	12	31	B1.1231	40,0	35,55
391	B	B1	12	33	B1.1233	40,0	35,55
392	B	B1	12	35	B1.1235	45,0	40,27
393	B	B1	12	37	B1.1237	45,0	40,27
394	B	B1	12	39	B1.1239	45,0	40,27
395	B	B1	12	41	B1.1241	45,0	40,27
396	B	B1	12	43	B1.1243	55,0	48,54

STT	KHỐI	THÁP	TÀNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
397	B	B1	12	45	B1.1245	70,0	61,77
398	B	B1	12	47	B1.1247	45,0	40,07
399	B	B1	12	49	B1.1249	35,0	30,61
400	B	B1	12	51	B1.1251	35,0	30,61
401	B	B1	12	53	B1.1253	35,0	30,61
					Cộng tháp B1	18.852,9	16.680,8
THÁP B2							
TẦNG 1							
1	B	B2	1	09	B2.109	74,48	69,88
2	B	B2	1	10	B2.110	59,03	54,61
3	B	B2	1	11	B2.111	58,62	54,13
4	B	B2	1	12	B2.112	74,64	69,54
5	B	B2	1	13	B2.113	72,96	67,87
6	B	B2	1	14	B2.114	62,61	57,99
7	B	B2	1	15	B2.115	70,76	66,16
8	B	B2	1	16	B2.116	69,60	64,74
9	B	B2	1	17	B2.117	69,08	64,95
10	B	B2	1	18	B2.118	54,92	50,69
11	B	B2	1	19	B2.119	73,91	69,43
TẦNG 3							
9	B	B2	3	01	B2.301	35,0	30,61
10	B	B2	3	02	B2.302	64,8	56,73
11	B	B2	3	03	B2.303	35,0	30,61
12	B	B2	3	04	B2.304	45,0	40,27
13	B	B2	3	05	B2.305	45,0	40,07
14	B	B2	3	06	B2.306	45,0	40,27
15	B	B2	3	07	B2.307	70,0	61,77
16	B	B2	3	08	B2.308	45,0	40,05
17	B	B2	3	09	B2.309	55,0	48,54
18	B	B2	3	10	B2.310	45,0	40,05
19	B	B2	3	11	B2.311	45,0	40,27
20	B	B2	3	12	B2.312	45,0	40,05
21	B	B2	3	13	B2.313	45,0	40,27
22	B	B2	3	14	B2.314	64,8	56,67
23	B	B2	3	15	B2.315	45,0	40,27
24	B	B2	3	16	B2.316	65,6	57,82
25	B	B2	3	17	B2.317	45,0	40,27
26	B	B2	3	18	B2.318	40,0	35,33
27	B	B2	3	19	B2.319	40,0	35,55
28	B	B2	3	20	B2.320	33,4	29,12
29	B	B2	3	21	B2.321	40,0	35,55
30	B	B2	3	22	B2.322	70,0	61,77
31	B	B2	3	23	B2.323	38,5	33,92
32	B	B2	3	25	B2.325	45,0	40,05
33	B	B2	3	27	B2.327	45,0	40,05
34	B	B2	3	29	B2.329	45,0	40,05
35	B	B2	3	31	B2.331	45,0	40,05

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DÙNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
36	B	B2	3	33	B2.333	55,0	48,54
37	B	B2	3	35	B2.335	70,0	61,77
38	B	B2	3	37	B2.337	40,0	35,33
39	B	B2	3	39	B2.339	35,0	30,83
40	B	B2	3	41	B2.341	35,0	30,83
41	B	B2	3	43	B2.343	35,0	30,83
42	B	B2	3	45	B2.345	35,0	30,83
43	B	B2	3	47	B2.347	35,0	30,83
44	B	B2	3	49	B2.349	45,0	40,27
45	B	B2	3	51	B2.351	70,0	61,77
TẦNG 3A							
46	B	B2	3A	01	B2.3A01	35,0	30,61
47	B	B2	3A	02	B2.3A02	64,8	56,73
48	B	B2	3A	03	B2.3A03	35,0	30,61
49	B	B2	3A	04	B2.3A04	45,0	40,27
50	B	B2	3A	05	B2.3A05	45,0	40,07
51	B	B2	3A	06	B2.3A06	45,0	40,27
52	B	B2	3A	07	B2.3A07	70,0	61,77
53	B	B2	3A	08	B2.3A08	45,0	40,05
54	B	B2	3A	09	B2.3A09	55,0	48,54
55	B	B2	3A	10	B2.3A10	45,0	40,05
56	B	B2	3A	11	B2.3A11	45,0	40,27
57	B	B2	3A	12	B2.3A12	45,0	40,05
58	B	B2	3A	13	B2.3A13	45,0	40,27
59	B	B2	3A	14	B2.3A14	64,8	56,67
60	B	B2	3A	15	B2.3A15	45,0	40,27
61	B	B2	3A	16	B2.3A16	65,6	57,82
62	B	B2	3A	17	B2.3A17	45,0	40,27
63	B	B2	3A	18	B2.3A18	40,0	35,33
64	B	B2	3A	19	B2.3A19	40,0	35,55
65	B	B2	3A	20	B2.3A20	33,4	29,12
66	B	B2	3A	21	B2.3A21	40,0	35,55
67	B	B2	3A	22	B2.3A22	70,0	61,77
68	B	B2	3A	23	B2.3A23	38,5	33,92
69	B	B2	3A	25	B2.3A25	45,0	40,05
70	B	B2	3A	27	B2.3A27	45,0	40,05
71	B	B2	3A	29	B2.3A29	45,0	40,05
72	B	B2	3A	31	B2.3A31	45,0	40,05
73	B	B2	3A	33	B2.3A33	55,0	48,54
74	B	B2	3A	35	B2.3A35	70,0	61,77
75	B	B2	3A	37	B2.3A37	40,0	35,33
76	B	B2	3A	39	B2.3A39	35,0	30,83
77	B	B2	3A	41	B2.3A41	35,0	30,83
78	B	B2	3A	43	B2.3A43	35,0	30,83
79	B	B2	3A	45	B2.3A45	35,0	30,83
80	B	B2	3A	47	B2.3A47	35,0	30,83
81	B	B2	3A	49	B2.3A49	45,0	40,27
82	B	B2	3A	51	B2.3A51	70,0	61,77

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
TẦNG 5							
83	B	B2	5	01	B2.501	35,0	30,61
84	B	B2	5	02	B2.502	64,8	56,73
85	B	B2	5	03	B2.503	35,0	30,61
86	B	B2	5	04	B2.504	45,0	40,27
87	B	B2	5	05	B2.505	45,0	40,07
88	B	B2	5	06	B2.506	45,0	40,27
89	B	B2	5	07	B2.507	70,0	61,77
90	B	B2	5	08	B2.508	45,0	40,05
91	B	B2	5	09	B2.509	55,0	48,54
92	B	B2	5	10	B2.510	45,0	40,05
93	B	B2	5	11	B2.511	45,0	40,27
94	B	B2	5	12	B2.512	45,0	40,05
95	B	B2	5	13	B2.513	45,0	40,27
96	B	B2	5	14	B2.514	64,8	56,67
97	B	B2	5	15	B2.515	45,0	40,27
98	B	B2	5	16	B2.516	65,6	57,82
99	B	B2	5	17	B2.517	45,0	40,27
100	B	B2	5	18	B2.518	40,0	35,33
101	B	B2	5	19	B2.519	40,0	35,55
102	B	B2	5	20	B2.520	33,4	29,12
103	B	B2	5	21	B2.521	40,0	35,55
104	B	B2	5	22	B2.522	70,0	61,77
105	B	B2	5	23	B2.523	38,5	33,92
106	B	B2	5	25	B2.525	45,0	40,05
107	B	B2	5	27	B2.527	45,0	40,05
108	B	B2	5	29	B2.529	45,0	40,05
109	B	B2	5	31	B2.531	45,0	40,05
110	B	B2	5	33	B2.533	55,0	48,54
111	B	B2	5	35	B2.535	70,0	61,77
112	B	B2	5	37	B2.537	40,0	35,33
113	B	B2	5	39	B2.539	35,0	30,83
114	B	B2	5	41	B2.541	35,0	30,83
115	B	B2	5	43	B2.543	35,0	30,83
116	B	B2	5	45	B2.545	35,0	30,83
117	B	B2	5	47	B2.547	35,0	30,83
118	B	B2	5	49	B2.549	45,0	40,27
119	B	B2	5	51	B2.551	70,0	61,77
TẦNG 6							
120	B	B2	6	01	B2.601	35,0	30,61
121	B	B2	6	02	B2.602	64,8	56,73
122	B	B2	6	03	B2.603	35,0	30,61
123	B	B2	6	04	B2.604	45,0	40,27
124	B	B2	6	05	B2.605	45,0	40,07
125	B	B2	6	06	B2.606	45,0	40,27
126	B	B2	6	07	B2.607	70,0	61,77
127	B	B2	6	08	B2.608	45,0	40,05
128	B	B2	6	09	B2.609	55,0	48,54

STT	KHỎI	THÁP	TÀNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
129	B	B2	6	10	B2.610	45,0	40,05
130	B	B2	6	11	B2.611	45,0	40,27
131	B	B2	6	12	B2.612	45,0	40,05
132	B	B2	6	13	B2.613	45,0	40,27
133	B	B2	6	14	B2.614	64,8	56,67
134	B	B2	6	15	B2.615	45,0	40,27
135	B	B2	6	16	B2.616	65,6	57,82
136	B	B2	6	17	B2.617	45,0	40,27
137	B	B2	6	18	B2.618	40,0	35,33
138	B	B2	6	19	B2.619	40,0	35,55
139	B	B2	6	20	B2.620	33,4	29,12
140	B	B2	6	21	B2.621	40,0	35,55
141	B	B2	6	22	B2.622	70,0	61,77
142	B	B2	6	23	B2.623	38,5	33,92
143	B	B2	6	25	B2.625	45,0	40,05
144	B	B2	6	27	B2.627	45,0	40,05
145	B	B2	6	29	B2.629	45,0	40,05
146	B	B2	6	31	B2.631	45,0	40,05
147	B	B2	6	33	B2.633	55,0	48,54
148	B	B2	6	35	B2.635	70,0	61,77
149	B	B2	6	37	B2.637	40,0	35,33
150	B	B2	6	39	B2.639	35,0	30,83
151	B	B2	6	41	B2.641	35,0	30,83
152	B	B2	6	43	B2.643	35,0	30,83
153	B	B2	6	45	B2.645	35,0	30,83
154	B	B2	6	47	B2.647	35,0	30,83
155	B	B2	6	49	B2.649	45,0	40,27
156	B	B2	6	51	B2.651	70,0	61,77
TÀNG 6A							
157	B	B2	6A	01	B2.6A01	35,0	30,61
158	B	B2	6A	02	B2.6A02	64,8	56,73
159	B	B2	6A	03	B2.6A03	35,0	30,61
160	B	B2	6A	04	B2.6A04	45,0	40,27
161	B	B2	6A	05	B2.6A05	45,0	40,07
162	B	B2	6A	06	B2.6A06	45,0	40,27
163	B	B2	6A	07	B2.6A07	70,0	61,77
164	B	B2	6A	08	B2.6A08	45,0	40,05
165	B	B2	6A	09	B2.6A09	55,0	48,54
166	B	B2	6A	10	B2.6A10	45,0	40,05
167	B	B2	6A	11	B2.6A11	45,0	40,27
168	B	B2	6A	12	B2.6A12	45,0	40,05
169	B	B2	6A	13	B2.6A13	45,0	40,27
170	B	B2	6A	14	B2.6A14	64,8	56,67
171	B	B2	6A	15	B2.6A15	45,0	40,27
172	B	B2	6A	16	B2.6A16	65,6	57,82
173	B	B2	6A	17	B2.6A17	45,0	40,27
174	B	B2	6A	18	B2.6A18	40,0	35,33
175	B	B2	6A	19	B2.6A19	40,0	35,55

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
176	B	B2	6A	20	B2.6A20	33,4	29,12
177	B	B2	6A	21	B2.6A21	40,0	35,55
178	B	B2	6A	22	B2.6A22	70,0	61,77
179	B	B2	6A	23	B2.6A23	38,5	33,92
180	B	B2	6A	25	B2.6A25	45,0	40,05
181	B	B2	6A	27	B2.6A27	45,0	40,05
182	B	B2	6A	29	B2.6A29	45,0	40,05
183	B	B2	6A	31	B2.6A31	45,0	40,05
184	B	B2	6A	33	B2.6A33	55,0	48,54
185	B	B2	6A	35	B2.6A35	70,0	61,77
186	B	B2	6A	37	B2.6A37	40,0	35,33
187	B	B2	6A	39	B2.6A39	35,0	30,83
188	B	B2	6A	41	B2.6A41	35,0	30,83
189	B	B2	6A	43	B2.6A43	35,0	30,83
190	B	B2	6A	45	B2.6A45	35,0	30,83
191	B	B2	6A	47	B2.6A47	35,0	30,83
192	B	B2	6A	49	B2.6A49	45,0	40,27
193	B	B2	6A	51	B2.6A51	70,0	61,77
TẦNG 8							
194	B	B2	8	01	B2.801	35,0	30,61
195	B	B2	8	02	B2.802	64,8	56,73
196	B	B2	8	03	B2.803	35,0	30,61
197	B	B2	8	04	B2.804	45,0	40,27
198	B	B2	8	05	B2.805	45,0	40,07
199	B	B2	8	06	B2.806	45,0	40,27
200	B	B2	8	07	B2.807	70,0	61,77
201	B	B2	8	08	B2.808	45,0	40,05
202	B	B2	8	09	B2.809	55,0	48,54
203	B	B2	8	10	B2.810	45,0	40,05
204	B	B2	8	11	B2.811	45,0	40,27
205	B	B2	8	12	B2.812	45,0	40,05
206	B	B2	8	13	B2.813	45,0	40,27
207	B	B2	8	14	B2.814	64,8	56,67
208	B	B2	8	15	B2.815	45,0	40,27
209	B	B2	8	16	B2.816	65,6	57,82
210	B	B2	8	17	B2.817	45,0	40,27
211	B	B2	8	18	B2.818	40,0	35,33
212	B	B2	8	19	B2.819	40,0	35,55
213	B	B2	8	20	B2.820	33,4	29,12
214	B	B2	8	21	B2.821	40,0	35,55
215	B	B2	8	22	B2.822	70,0	61,77
216	B	B2	8	23	B2.823	38,5	33,92
217	B	B2	8	25	B2.825	45,0	40,05
218	B	B2	8	27	B2.827	45,0	40,05
219	B	B2	8	29	B2.829	45,0	40,05
220	B	B2	8	31	B2.831	45,0	40,05
221	B	B2	8	33	B2.833	55,0	48,54
222	B	B2	8	35	B2.835	70,0	61,77

STT	KHỐI	THÁP	TÀNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
223	B	B2	8	37	B2.837	40,0	35,33
224	B	B2	8	39	B2.839	35,0	30,83
225	B	B2	8	41	B2.841	35,0	30,83
226	B	B2	8	43	B2.843	35,0	30,83
227	B	B2	8	45	B2.845	35,0	30,83
228	B	B2	8	47	B2.847	35,0	30,83
229	B	B2	8	49	B2.849	45,0	40,27
230	B	B2	8	51	B2.851	70,0	61,77
TẦNG 9							
231	B	B2	9	01	B2.901	35,0	30,61
232	B	B2	9	02	B2.902	64,8	56,73
233	B	B2	9	03	B2.903	35,0	30,61
234	B	B2	9	04	B2.904	45,0	40,27
235	B	B2	9	05	B2.905	45,0	40,07
236	B	B2	9	06	B2.906	45,0	40,27
237	B	B2	9	07	B2.907	70,0	61,77
238	B	B2	9	08	B2.908	45,0	40,05
239	B	B2	9	09	B2.909	55,0	48,54
240	B	B2	9	10	B2.910	45,0	40,05
241	B	B2	9	11	B2.911	45,0	40,27
242	B	B2	9	12	B2.912	45,0	40,05
243	B	B2	9	13	B2.913	45,0	40,27
244	B	B2	9	14	B2.914	64,8	56,67
245	B	B2	9	15	B2.915	45,0	40,27
246	B	B2	9	16	B2.916	65,6	57,82
247	B	B2	9	17	B2.917	45,0	40,27
248	B	B2	9	18	B2.918	40,0	35,33
249	B	B2	9	19	B2.919	40,0	35,55
250	B	B2	9	20	B2.920	33,4	29,12
251	B	B2	9	21	B2.921	40,0	35,55
252	B	B2	9	22	B2.922	70,0	61,77
253	B	B2	9	23	B2.923	38,5	33,92
254	B	B2	9	25	B2.925	45,0	40,05
255	B	B2	9	27	B2.927	45,0	40,05
256	B	B2	9	29	B2.929	45,0	40,05
257	B	B2	9	31	B2.931	45,0	40,05
258	B	B2	9	33	B2.933	55,0	48,54
259	B	B2	9	35	B2.935	70,0	61,77
260	B	B2	9	37	B2.937	40,0	35,33
261	B	B2	9	39	B2.939	35,0	30,83
262	B	B2	9	41	B2.941	35,0	30,83
263	B	B2	9	43	B2.943	35,0	30,83
264	B	B2	9	45	B2.945	35,0	30,83
265	B	B2	9	47	B2.947	35,0	30,83
266	B	B2	9	49	B2.949	45,0	40,27
267	B	B2	9	51	B2.951	70,0	61,77
TẦNG 10							
268	B	B2	10	01	B2.1001	35,0	30,61

STT	KHÔI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỤNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
269	B	B2	10	02	B2.1002	64,8	56,73
270	B	B2	10	03	B2.1003	35,0	30,61
271	B	B2	10	04	B2.1004	45,0	40,27
272	B	B2	10	05	B2.1005	45,0	40,07
273	B	B2	10	06	B2.1006	45,0	40,27
274	B	B2	10	07	B2.1007	70,0	61,77
275	B	B2	10	08	B2.1008	45,0	40,05
276	B	B2	10	09	B2.1009	55,0	48,54
277	B	B2	10	10	B2.1010	45,0	40,05
278	B	B2	10	11	B2.1011	45,0	40,27
279	B	B2	10	12	B2.1012	45,0	40,05
280	B	B2	10	13	B2.1013	45,0	40,27
281	B	B2	10	14	B2.1014	64,8	56,67
282	B	B2	10	15	B2.1015	45,0	40,27
283	B	B2	10	16	B2.1016	65,6	57,82
284	B	B2	10	17	B2.1017	45,0	40,27
285	B	B2	10	18	B2.1018	40,0	35,33
286	B	B2	10	19	B2.1019	40,0	35,55
287	B	B2	10	20	B2.1020	33,4	29,12
288	B	B2	10	21	B2.1021	40,0	35,55
289	B	B2	10	22	B2.1022	70,0	61,77
290	B	B2	10	23	B2.1023	38,5	33,92
291	B	B2	10	25	B2.1025	45,0	40,05
292	B	B2	10	27	B2.1027	45,0	40,05
293	B	B2	10	29	B2.1029	45,0	40,05
294	B	B2	10	31	B2.1031	45,0	40,05
295	B	B2	10	33	B2.1033	55,0	48,54
296	B	B2	10	35	B2.1035	70,0	61,77
297	B	B2	10	37	B2.1037	40,0	35,33
298	B	B2	10	39	B2.1039	35,0	30,83
299	B	B2	10	41	B2.1041	35,0	30,83
300	B	B2	10	43	B2.1043	35,0	30,83
301	B	B2	10	45	B2.1045	35,0	30,83
302	B	B2	10	47	B2.1047	35,0	30,83
303	B	B2	10	49	B2.1049	45,0	40,27
304	B	B2	10	51	B2.1051	70,0	61,77
TẦNG 11							
305	B	B2	11	01	B2.1101	35,0	30,61
306	B	B2	11	02	B2.1102	64,8	56,73
307	B	B2	11	03	B2.1103	35,0	30,61
308	B	B2	11	04	B2.1104	45,0	40,27
309	B	B2	11	05	B2.1105	45,0	40,07
310	B	B2	11	06	B2.1106	45,0	40,27
311	B	B2	11	07	B2.1107	70,0	61,77
312	B	B2	11	08	B2.1108	45,0	40,05
313	B	B2	11	09	B2.1109	55,0	48,54
314	B	B2	11	10	B2.1110	45,0	40,05
315	B	B2	11	11	B2.1111	45,0	40,27

STT	KHỐI	THÁP	TÀNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
316	B	B2	11	12	B2.1112	45,0	40,05
317	B	B2	11	13	B2.1113	45,0	40,27
318	B	B2	11	14	B2.1114	64,8	56,67
319	B	B2	11	15	B2.1115	45,0	40,27
320	B	B2	11	16	B2.1116	65,6	57,82
321	B	B2	11	17	B2.1117	45,0	40,27
322	B	B2	11	18	B2.1118	40,0	35,33
323	B	B2	11	19	B2.1119	40,0	35,55
324	B	B2	11	20	B2.1120	33,4	29,12
325	B	B2	11	21	B2.1121	40,0	35,55
326	B	B2	11	22	B2.1122	70,0	61,77
327	B	B2	11	23	B2.1123	38,5	33,92
328	B	B2	11	25	B2.1125	45,0	40,05
329	B	B2	11	27	B2.1127	45,0	40,05
330	B	B2	11	29	B2.1129	45,0	40,05
331	B	B2	11	31	B2.1131	45,0	40,05
332	B	B2	11	33	B2.1133	55,0	48,54
333	B	B2	11	35	B2.1135	70,0	61,77
334	B	B2	11	37	B2.1137	40,0	35,33
335	B	B2	11	39	B2.1139	35,0	30,83
336	B	B2	11	41	B2.1141	35,0	30,83
337	B	B2	11	43	B2.1143	35,0	30,83
338	B	B2	11	45	B2.1145	35,0	30,83
339	B	B2	11	47	B2.1147	35,0	30,83
340	B	B2	11	49	B2.1149	45,0	40,27
341	B	B2	11	51	B2.1151	70,0	61,77
TẦNG 12							
342	B	B2	12	01	B2.1201	35,0	30,61
343	B	B2	12	02	B2.1202	64,8	56,73
344	B	B2	12	03	B2.1203	35,0	30,61
345	B	B2	12	04	B2.1204	45,0	40,27
346	B	B2	12	05	B2.1205	45,0	40,07
347	B	B2	12	06	B2.1206	45,0	40,27
348	B	B2	12	07	B2.1207	70,0	61,77
349	B	B2	12	08	B2.1208	45,0	40,05
350	B	B2	12	09	B2.1209	55,0	48,54
351	B	B2	12	10	B2.1210	45,0	40,05
352	B	B2	12	11	B2.1211	45,0	40,27
353	B	B2	12	12	B2.1212	45,0	40,05
354	B	B2	12	13	B2.1213	45,0	40,27
355	B	B2	12	14	B2.1214	64,8	56,67
356	B	B2	12	15	B2.1215	45,0	40,27
357	B	B2	12	16	B2.1216	65,6	57,82
358	B	B2	12	17	B2.1217	45,0	40,27
359	B	B2	12	18	B2.1218	40,0	35,33
360	B	B2	12	19	B2.1219	40,0	35,55
361	B	B2	12	20	B2.1220	33,4	29,12
362	B	B2	12	21	B2.1221	40,0	35,55

STT	KHỐI	THÁP	TẦNG	CĂN	TÊN CĂN	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (M2)
363	B	B2	12	22	B2.1222	70,0	61,77
364	B	B2	12	23	B2.1223	38,5	33,92
365	B	B2	12	25	B2.1225	45,0	40,05
366	B	B2	12	27	B2.1227	45,0	40,05
367	B	B2	12	29	B2.1229	45,0	40,05
368	B	B2	12	31	B2.1231	45,0	40,05
369	B	B2	12	33	B2.1233	55,0	48,54
370	B	B2	12	35	B2.1235	70,0	61,77
371	B	B2	12	37	B2.1237	40,0	35,33
372	B	B2	12	39	B2.1239	35,0	30,83
373	B	B2	12	41	B2.1241	35,0	30,83
374	B	B2	12	43	B2.1243	35,0	30,83
375	B	B2	12	45	B2.1245	35,0	30,83
376	B	B2	12	47	B2.1247	35,0	30,83
377	B	B2	12	49	B2.1249	45,0	40,27
378	B	B2	12	51	B2.1251	70,0	61,77
					Cộng tháp B2	17.919,9	15.928,9
					TỔNG CỘNG 1.547 CĂN	72.784,21	64.509,26

2. Phương án tiêu thụ sản phẩm

Về loại hình nhà ở, hình thức kinh doanh: Căn cứ vào khoản 2 Điều 88 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, trong đó nêu “Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được lựa chọn hình thức bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai hoặc bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở có sẵn”, do đó:

Loại hình thức kinh doanh nhà ở xã hội dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An: Chủ đầu tư chọn hình thức bán, không chọn hình thức cho thuê hoặc cho thuê mua.

Khu thương mại dịch vụ tầng 1 (3.209.53 m² sàn) chủ đầu tư giữ lại khai thác kinh doanh theo pháp luật về kinh doanh bất động sản, chi phí phân bổ cho phần diện tích này không tính vào giá bán nhà ở xã hội. Việc bán nhà ở xã hội thực hiện theo trình tự, thủ tục tại Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2026/NĐ-CP).

V. Xác định giá bán NOXH

1. Căn cứ phương pháp xác định giá bán NOXH.

- Theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP về xác định giá bán nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn.

Phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội được xác định theo công thức sau:

$$GiB = \frac{Tđ + L}{SB} \times Ki \times (1 + GTGT)$$

Trong đó:

- GiB (đồng/m²): là giá bán 01 m² sử dụng căn hộ (hoặc căn nhà) nhà ở xã hội đã hoàn thiện việc xây dựng tại vị trí thứ i.
- Tđ (đồng): là tổng chi phí đầu tư xây dựng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) phần diện tích nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP, được xác định căn cứ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư; trường hợp chưa phê duyệt quyết toán thì xác định căn cứ theo chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt hoặc chi phí đầu tư xây dựng theo kết quả đấu thầu thực tế (nếu có).
- L (đồng): là lợi nhuận định mức được xác định bằng tỷ lệ định mức nhân với Tđ.
- SB (m²): là tổng diện tích sử dụng các căn hộ (hoặc căn nhà) để bán của công trình nhà ở hoặc của dự án, bao gồm cả diện tích các căn hộ hoặc căn nhà mà chủ đầu tư giữ lại không bán.
- Ki: là hệ số điều chỉnh giá bán đối với phần diện tích tại vị trí thứ i theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1.
- Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP về lợi nhuận định mức. Theo đó, lợi nhuận định mức của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội là 10% tổng chi phí đầu tư xây dựng phần diện tích nhà ở xã hội.

- Theo điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, các chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp (chi phí tổ chức bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hợp lý khác) phân bổ cho phần nhà ở xã hội được tính bằng 2% chi phí đầu tư xây dựng; trường hợp không đủ thì chủ đầu tư lập dự toán. Do mức khoán 2% (22.805.265.060 đồng) không đủ, Chủ đầu tư đã lập, phê duyệt 03 dự toán chi phí hợp lý, hợp lệ với tổng giá trị 57.013.162.650 đồng (bằng 5,00% chi phí đầu tư xây dựng phần nhà ở xã hội), phù hợp với khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 201/2025/QH15 về việc giá bán được tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp.

VI. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cho phần diện tích Nhà ở xã hội (NOXH)

1. Tổng chi phí đầu tư xây dựng dự án:

STT	NỘI DUNG	TỔNG CHI PHÍ SAU THUẾ (đồng)	PHÂN BỐ CHO KHU CĂN HỘ NOXH (95,26%)	PHÂN BỐ CHO KHU TMDV TẦNG 1 (4,74%)
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	0	0	0
2	Chi phí xây dựng	1.027.188.457.484	978.499.724.599	48.688.732.885
3	Chi phí thiết bị	43.391.052.434	41.334.316.549	2.056.735.885
4	Chi phí quản lý dự án	10.654.407.282	10.149.388.377	505.018.905
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	29.828.908.615	28.415.018.347	1.413.890.268
6	Chi phí khác (đã bao gồm lãi vay)	50.923.823.576	48.510.034.338	2.413.789.238
7	Chi phí dự phòng	35.014.455.886	33.354.770.677	1.659.685.209
	Tổng mức đầu tư	1.197.001.105.277	1.140.263.252.887	56.737.852.390
	Làm tròn	1.197.001.105.000	1.140.263.253.000	56.737.852.000

Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 07/09/2026 của Hội đồng quản trị (đã thẩm tra tại Báo cáo số 261/BCTT-BPL-DONIS ngày 05/6/2026); chi phí được phân bổ cho khu căn hộ nhà ở xã hội và khu thương mại dịch vụ tầng 1 theo tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh (95,26% / 4,74%);

2. Số liệu về diện tích

	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ
	Tổng diện tích sàn kinh doanh	67.718,79	100%
(1)	Diện tích sàn kinh doanh khu căn hộ NOXH	64.509,26	95,26%
(2)	Diện tích sàn khu thương mại dịch vụ tầng 1 (chủ đầu tư giữ lại khai thác)	3.209,53	4,74%

3. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cho phần diện tích Nhà ở xã hội

Tổng chi đầu tư xây dựng công trình Nhà ở xã hội được tổng hợp, tính toán theo các tài liệu sau:

- Quyết định số 164/QĐ-TGD ngày 08/09/2026 của Công ty cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng về việc phê duyệt dự toán chi phí tổ chức bán hàng.
- Quyết định số 165/QĐ-TGD ngày 08/09/2026 của Công ty cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng về việc phê duyệt dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp và hợp lý, hợp lệ khác.
- Quyết định số 166/QĐ-TGD ngày 09/09/2026 của Công ty cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng hạng mục nhà mẫu và giới thiệu dự án.

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí đầu tư xây dựng	1.140.263.253.000	
2	Chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp	57.013.162.650	
2.1	Chi phí tổ chức bán hàng (tư vấn bán hàng, truyền thông, marketing, quảng cáo, tiếp thị..)	42.487.785.603	Theo QĐ số 164/QĐ-TGD ngày 08/09/2026
2.2	Chi phí nhà mẫu, nhà bán hàng	8.824.060.782	Theo QĐ số 166/QĐ-TGD ngày 09/09/2026
2.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hợp lệ khác	5.701.316.265	Theo QĐ số 165/QĐ-TGD ngày 08/09/2026
3	Tổng chi phí đầu tư xây dựng cho phần diện tích Nhà ở xã hội	1.197.276.415.650	

4. Xác định giá bán Nhà ở xã hội

TT	Xác định giá bán NOXH	Công thức tính		Thành tiền
1	Tổng chi phí đầu tư xây dựng			1.197.276.415.650
2	Lợi nhuận định mức	$L=1*10\%$	10%	119.727.641.565
3	Tổng chi phí đầu tư xây dựng + Lợi nhuận định mức	$= 1+2$		1.317.004.057.215
4	Tổng diện tích sàn sử dụng NOXH bán (m2)			64.509,26
5	Giá bán NOXH chưa vat (đ/m2)	$=3/4$		20.415.737
6	Giá bán NOXH gồm vat 5% (đ/m2)	$=5*1,05$		21.436.523
	Làm tròn			21.436.000

Giá bán bình quân cho 1m² (một mét vuông) diện tích sử dụng (thông thủy) với hệ số $K_i = 1$ bình quân gia quyền là **21.436.000 đồng** (gồm thuế GTGT 5%). Bằng chữ: Hai mươi một triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng.

STT	THÁP	Số lượng căn	Diện tích sàn xây dựng (tính tường, m ²)	Diện tích sử dụng (thông thủy, m ²)	Đơn giá sử dụng (thông thủy) chưa thuế GTGT (VNĐ/m ²) (Đã làm tròn)	Đơn giá sử dụng (thông thủy) gồm thuế GTGT (VNĐ/m ²) (Đã làm tròn)
1	Block A1	370	17.371,4	15.378,6	20.415.000	21.436.000
2	Block A2	398	18.640,0	16.521,0	20.415.000	21.436.000
3	Block B1	401	18.852,9	16.680,8	20.415.000	21.436.000
4	Block B2	378	17.919,9	15.928,9	20.415.000	21.436.000
TC	TỔNG CỘNG	1.547	72.784,2	64.509,26	20.415.000	21.436.000

Ghi chú:

- Giá bán trên chưa bao gồm kinh phí bảo trì, chi phí vận hành và các chi phí quản lý khác của Chung cư.

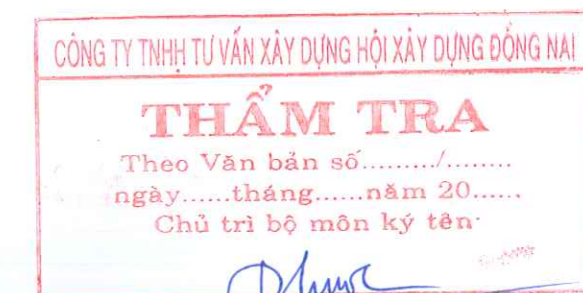
Trên đây là nội dung Phương án xác định giá bán nhà ở xã hội dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An, xã Phước An, thành phố Đồng Nai.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như trên;
- P.PTDA, PKD, BPKD
- Lưu: TH.



Vũ Hồng Minh



Võ Minh Phức

PHỤ LỤC 1: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Hồ sơ kèm theo – Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 04/9/2026

PHỤ LỤC 2: CHI PHÍ NHÀ MẪU, NHÀ BÁN HÀNG

(Hồ sơ kèm theo – Quyết định số 166/QĐ-TGD: 8.824.060.782 đồng)

**PHỤ LỤC 3: CHI PHÍ TƯ VẤN BÁN HÀNG, TRUYỀN THÔNG, MARKETING,
QUẢNG CÁO, TIẾP THỊ**

(Hồ sơ kèm theo – Quyết định số 164/QĐ-TGD: 42.487.785.603 đồng)

**PHỤ LỤC 4: CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC CHI PHÍ HỢP LỆ
KHÁC**

(Hồ sơ kèm theo – Quyết định số 165/2026/QĐ-PTDA ngày 08/09/2026 giá trị:
5.701.316.265 đồng)

BẢNG TỔNG HỢP XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI (Kèm theo Phương án xác định giá bán)

Dự án: Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An

Địa điểm: Xã Phước An, thành phố Đồng Nai

STT	Nội dung	Ký hiệu	Giá trị	Cách tính	Ghi chú
1	Tổng Diện tích sàn nhà ở xã hội để bán (m ²)	SB	64.509,26		
2	Chi phí xây dựng cho phần diện tích Nhà ở xã hội để bán (đồng)	Tđ	1.197.276.415.650	Txd + Tk	Theo khoản 2 điều 22 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ
	Chi phí đầu tư xây dựng	Txd	1.140.263.253.000	Theo bảng tại mục "xác định giá bán"	
	Chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp	Tk	57.013.162.650	Theo các Quyết định phê duyệt dự toán (QĐ số 164, QĐ số 165, QĐ số 166)	
3	Lợi nhuận định mức của dự án, tối đa là 10% giá trị đầu tư xây dựng phần diện tích nhà ở xã hội để bán (đồng)	L	119.727.641.565	10% Tđ	Theo khoản 2 điều 22 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ
4	Giá bán bình quân Ki = 1 (gồm thuế GTGT 5%) Đã làm tròn.		21.436.000	GiB = (Tđ + L)/SB × Ki × (1 + GTGT)	Theo khoản 2 điều 32 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HỘI XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

THẨM TRA

Theo Văn bản số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:



Võ Minh Phước

